

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM
VIỆT NAM NĂM 2012

THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2012



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2013

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2012

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2012**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2013

**THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM
VIỆT NAM NĂM 2012**

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÁI CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Mặc dù tình hình kinh tế xã hội năm 2012 còn có khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, tỉ lệ lạm phát còn cao, sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn có trở ngại, thị trường bảo hiểm năm 2012 vẫn có sự tăng trưởng và đạt được kết quả nhất định.

Tính đến 31/12/2012, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 57 doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường đạt 41.246 tỷ đồng, tăng 12,84% so với năm 2011, trong đó doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 22.849 tỷ đồng, tăng 11,5% và doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt 18.397 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2011, đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 89.567 tỷ đồng, tăng 7,34%, bồi thường và trả tiền bảo hiểm đạt 16.649 tỷ đồng, tăng 4,24%. Hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm đều đáp ứng được khả năng thanh toán theo chế độ quy định. Ngành bảo hiểm đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước và giải quyết công ăn việc làm cho 322.676 lao động.



Đồng chí Trần Xuân Hà
Thủ trưởng Bộ Tài chính

Trong năm qua, khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu phát triển thị trường cũng như cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ bảo hiểm, quản trị điều hành, chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và một số thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; bảo hiểm bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ; bổ sung cơ chế về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới,... Đồng thời, Bộ Tài chính đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thị trường, chỉ đạo các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai một bước các giải pháp nhằm tái cấu trúc về tài chính, về quản trị doanh nghiệp và phát triển các sản phẩm mới như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm vi mô,...

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động thị trường bảo hiểm cũng có những thách thức nhất định. Tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm toàn ngành có chậm hơn so với các năm trước. Năng lực tài chính và quản trị của một số doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn ở mức thấp, bên cạnh đó có phát sinh những vấn đề về cạnh tranh, về chất lượng dịch vụ cần phải được chấn chỉnh để đảm bảo thị trường phát triển ổn định.

Sang năm 2013, nền kinh tế thế giới và Việt Nam dự báo tiếp tục còn có khó khăn nhất định, đặc biệt là tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chậm phục hồi; thị trường tài chính còn có sự điều chỉnh, điều này cũng có ảnh hưởng đến thị trường bảo hiểm, đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp bảo hiểm cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tái cơ cấu lại doanh nghiệp bảo hiểm

theo Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tái cấu trúc thị trường chùng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm", nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, quản trị rủi ro và chất lượng dịch vụ cho khách hàng.

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách về kinh doanh bảo hiểm, ban hành nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, ban hành cơ chế về quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, cơ chế bảo hiểm hưu trí tự nguyện, nghiên cứu phát triển bảo hiểm vi mô... Đồng thời tiếp tục tăng cường công tác quản lý giám sát, thanh tra và xử lý kịp thời các biểu hiện sai phạm. Hiệp hội bảo hiểm cần phát huy vai trò của tổ chức xã hội nghề nghiệp, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế, kiểm soát các hội viên đảm bảo tuân thủ pháp luật.

Chúng ta tin tưởng rằng, với sự nỗ lực của các cơ quan, các doanh nghiệp bảo hiểm, thị trường bảo hiểm trong năm 2013 và một số năm tới tiếp tục có sự tăng trưởng, nâng cao chất lượng, phục vụ lợi ích của đất nước và người dân.

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Kết cấu thị trường						
- Tổng số DNBH, MGBH	40	49	50	53	57	57
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	22	27	28	29	29	29
- Doanh nghiệp nhân thọ	9	11	11	12	14	14
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	2	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	8	10	10	11	12	12
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	24.273	28.054	32.821	39.138	46.985	51.523
- Doanh thu phí bảo hiểm	17.650	21.255	25.593	30.842	36.552	41.246
+ Phi nhân thọ	8.213	10.948	13.754	17.070	20.554	22.849
+ Nhân thọ	9.437	10.307	11.839	13.772	15.998	18.397
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	6.623	6.799	7.228	8.296	10.433	10.277
- Đóng góp vào GDP (%)	2,12	1,90	1,99	1,96	1,85	1,94
+ Phi nhân thọ	0,72	0,74	0,83	0,86	0,81	0,86
+ Nhân thọ	0,82	0,70	0,72	0,70	0,63	0,69
+ Hoạt động đầu tư	0,58	0,46	0,44	0,42	0,41	0,39
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	207	247	295	450	535	560
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	14.605	14.370	14.972	19.101	21.848	25.334
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	6.627	9.533	8.956	12.300	15.971	16.649
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	7.978	4.837	6.016	6.801	5.877	8.685
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	46.549	56.435	65.094	79.069	83.439	89.567
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm						
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	57.543	71.831	84.977	99.330	106.246	114.663
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	35.685	42.214	48.641	55.324	61.878	69.393
6. Giải quyết công án việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm)	131.910	135.256	187.702	243.203	303.716	322.676

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2012

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2012, có 57 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm 25 công ty TNHH 1 thành viên, 8 công ty TNHH 2 thành viên trở lên và 24 công ty cổ phần.

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp năm 2012

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	3	16	29
Nhân thọ	11	3	0	14
Tái bảo hiểm	1	0	1	2
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	12
Tổng cộng	25	8	24	57

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Năm 2012, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành (kể cả doanh thu đầu tư) đạt 51.523 tỷ đồng, tăng 9,66% so với năm 2011 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 41.246 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 10.277 tỷ đồng.

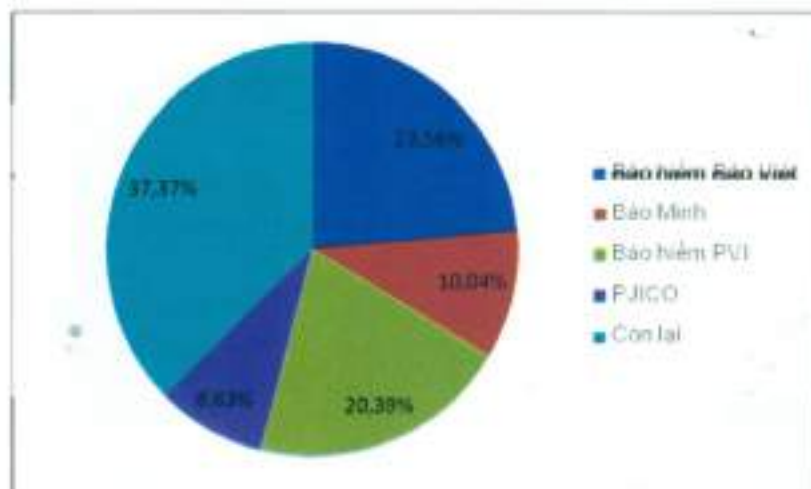
Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2011 - 2012

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phí nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2012	2011	2012	2011	2012	2011
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	22.849	20.554	18.397	15.998	41.246	36.552
Tốc độ tăng trưởng	%	11,16	20,41	15,00	16,16	12,84	18,51
Tỷ trọng/tổng phí	%	55,40	56,23	44,60	43,77	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,86	0,81	0,69	0,63	1,55	1,44

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Năm 2012, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 22.849 tỷ đồng, tăng 11,16% so với năm 2011. Phần lớn thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào 4 doanh nghiệp bao gồm Bảo Việt (23,56%), PVI (20,39%), Bảo Minh (10,04%), PJICO (8,63%), 25 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm là 37,37% thị phần doanh thu phí.

Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2012

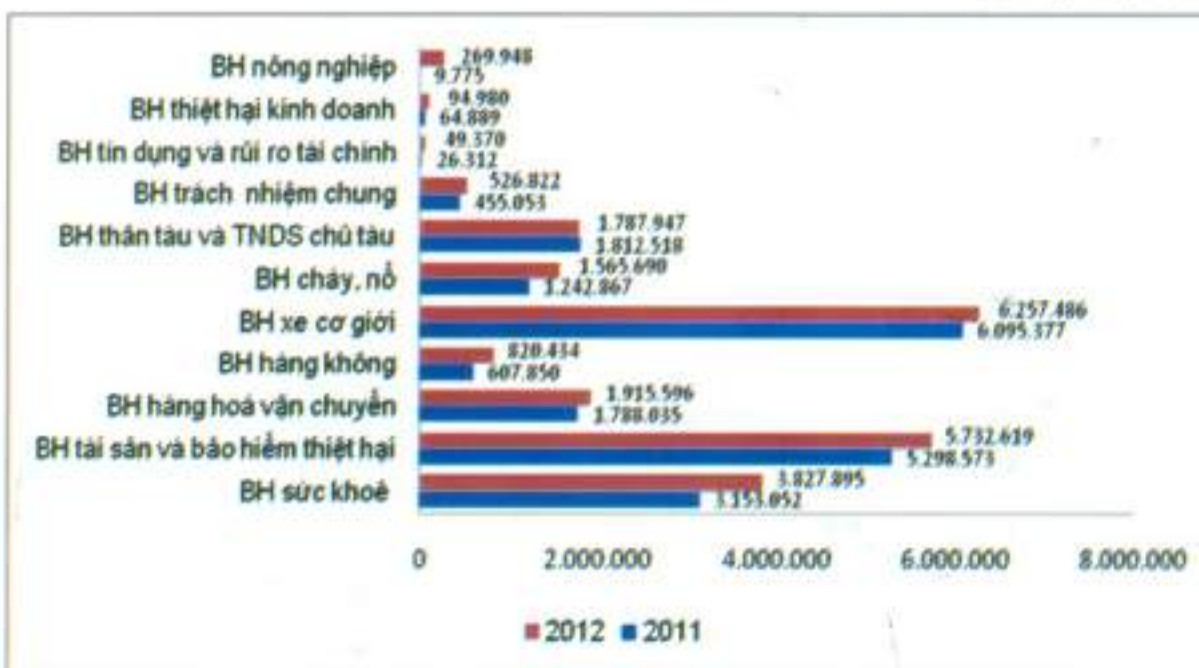


3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

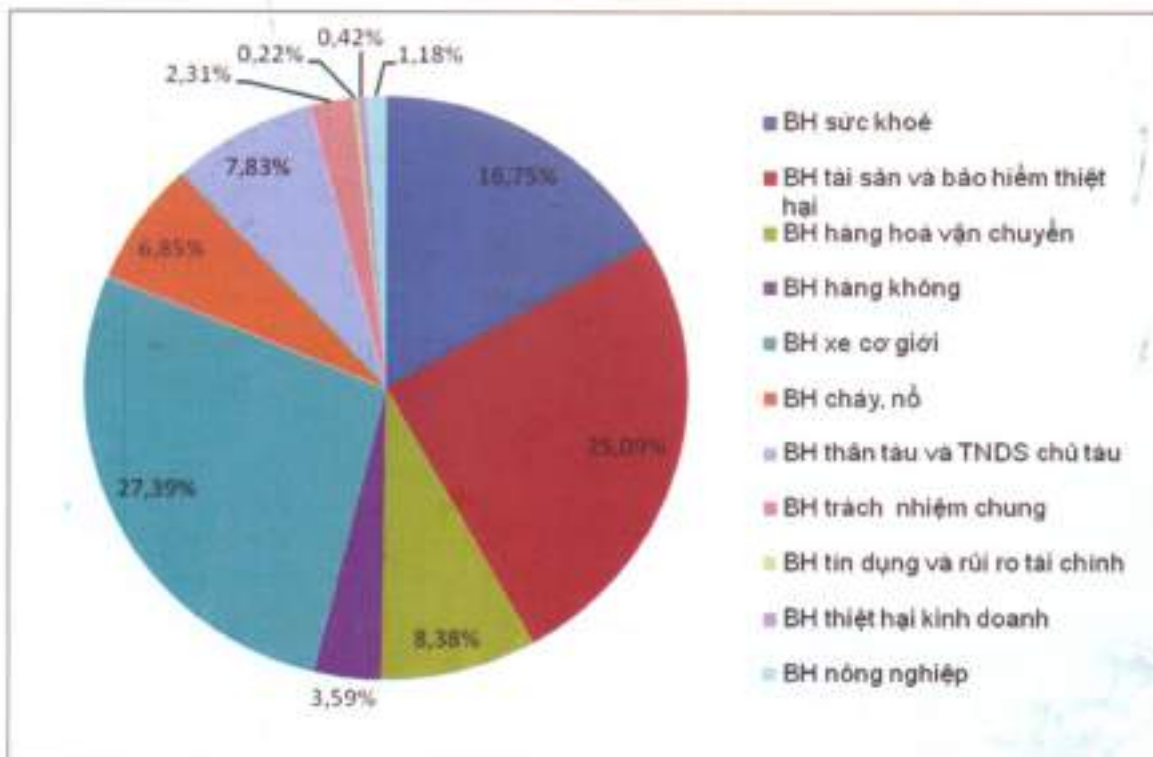
Về tốc độ tăng trưởng của các nghiệp vụ bảo hiểm năm 2012, doanh thu phí bảo hiểm gốc của hầu hết các nghiệp vụ đều tăng so với năm 2011, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại kinh doanh tăng 46,37%; bảo hiểm hàng không tăng 34,97%; bảo hiểm cháy nổ tăng 25,97%; bảo hiểm sức khỏe tăng 21,40%; bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 15,77%. Nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 87,63% so với năm 2011, nguyên nhân chủ yếu do tác động của việc triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định 2011/QĐ-TTg ngày 5/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp doanh thu phí bảo hiểm gốc tăng 26,6 lần so với năm 2011, do tác động của việc triển khai chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2012



Về cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2012, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (27,39%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (25,09%), bảo hiểm sức khoẻ (16,75%); bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (8,38%), bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (7,83%), bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm trách nhiệm chung lần lượt chiếm tỉ trọng từ 2,31% đến 6,85%. Trong khi đó, một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp như bảo hiểm nông nghiệp (1,18%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,42%), bảo hiểm tin dụng và rủi ro tài chính (0,22%).

3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền thực bồi thường bảo hiểm gốc năm 2012 là 8.855 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 6.719 tỷ đồng, góp phần đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phí nhân thọ giai đoạn 2008 - 2012

Đơn vị: Tỷ đồng

	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Bồi thường bảo hiểm gốc	4.598	5.283	6.411	8.735	8.855
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	3.393	3.845	4.810	6.029	6.719

Bảng 4. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

Nghệp vụ	Bồi thường bảo hiểm gốc		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	
	2012	2011	2012	2011
BH sức khoẻ	1.831.119	1.858.362	1.748.884	1.373.823
BH tài sản và thiệt hại	1.289.955	611.596	215.037	298.947
BH hàng hoá vận chuyển	518.026	469.763	349.601	325.264
BH hàng không	63.326	300.500	39.258	38.773
BH xe cơ giới	3.207.828	3.083.076	3.377.273	3.268.784
BH cháy, nổ	913.718	1.137.494	255.148	137.202
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	792.231	1.206.379	458.436	520.561
BH trách nhiệm chung	121.034	38.098	48.210	57.806
BH tin dụng và rủi ro tài chính	6.387	8.706	236	883
BH thiệt hại kinh doanh	8.319	18.993	2.798	4.305
BH nông nghiệp	103.403	2.172	224.326	2.172
Tổng	8.855.346	8.735.140	6.719.208	6.028.521

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012 tăng 1,95% so với năm 2011, từ 11.770 tỷ đồng lên xấp xỉ 12.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng chậm lại so với những năm trước. Nguyên nhân do tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm gốc cũng như phí giữ lại của toàn thị trường trong 2 năm gần đây tăng chậm lại khiến cho quỹ dự phòng phí tăng rất ít. Bên cạnh đó, tỷ lệ bồi thường gốc cũng như bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại dao động xung quanh 40% so với phí bảo hiểm nên quỹ dự phòng bồi thường hầu như không có biến động. Ngoài ra, một số doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng quỹ dự phòng dao động lớn để bồi thường.

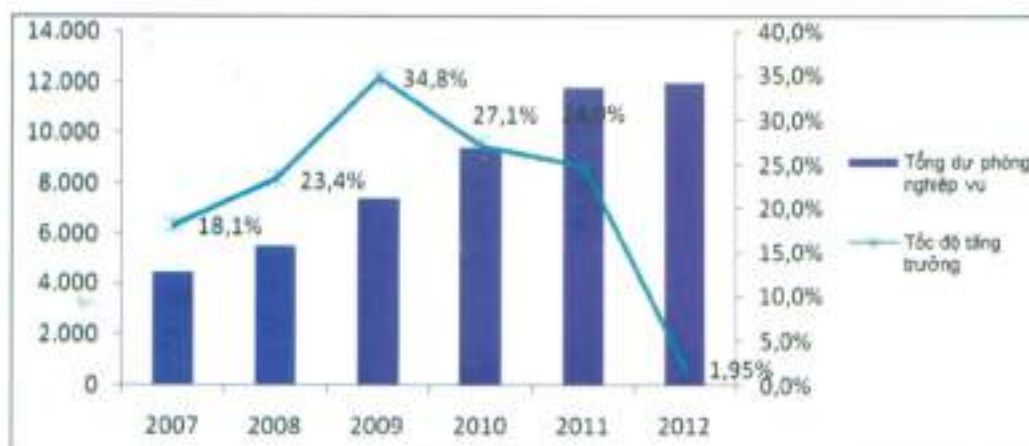
Bảng 5. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2008 - 2012

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Dự phòng phí	3.365	4.517	5.612	6.395	6.977
Dự phòng bồi thường	1.472	2.052	2.769	4.274	4.050
Dự phòng dao động lớn	666	847	1.045	1.101	973
Tổng cộng	5.503	7.416	9.426	11.770	12.000

Biểu 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2008 - 2012

Đơn vị: Tỷ đồng



4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2012, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 999.684 hợp đồng, tăng 12,05% so với năm 2011. Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 4.949 tỷ đồng, tăng 16,57% so với năm 2011. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 130.232 tỷ đồng, tăng 8,66% so với năm 2011. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng chính khai thác mới trong năm 2012 đạt 130 triệu đồng, giảm 3,02% so với năm 2011.

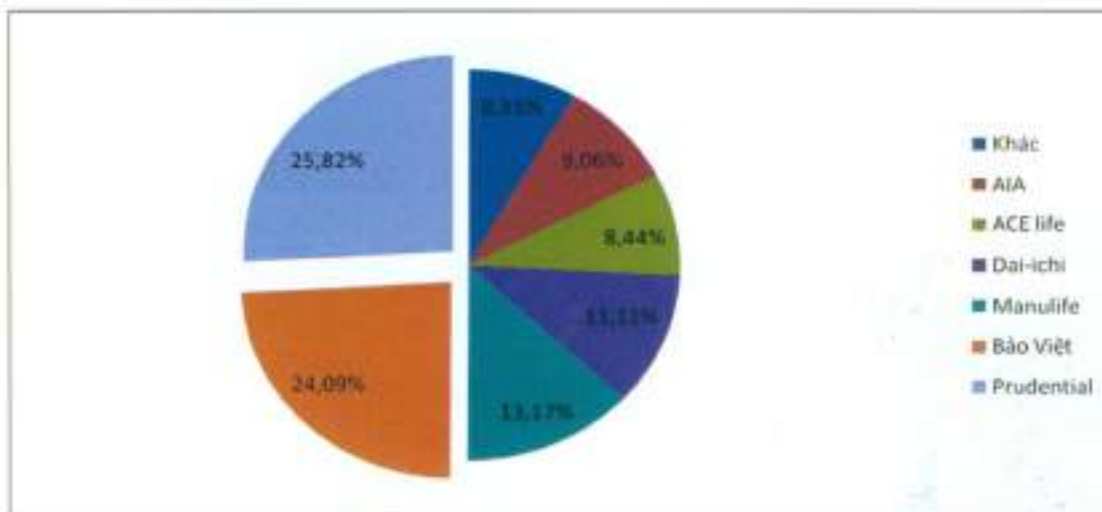
Bảng 6. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm chính năm 2012

Nghiệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm (Triệu đồng)	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	2.140	4.726	322.194	710.297	11.848	25.310
Bảo hiểm sinh kỳ	-	-	-	-	0,00	4,05
Bảo hiểm tử kỳ	325.220	284.162	25.230.223	19.322.934	180.533	138.303
Bảo hiểm hỗn hợp	396.032	360.245	34.759.213	27.481.010	2.769.777	2.296.644
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.354	1.840	17.538	33.906	22.249	28.217
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	274.938	241.236	69.903.339	72.301.706	1.964.938	1.757.186
Tổng cộng	999.684	892.209	130.232.507	119.849.853	4.949.347	4.245.666

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

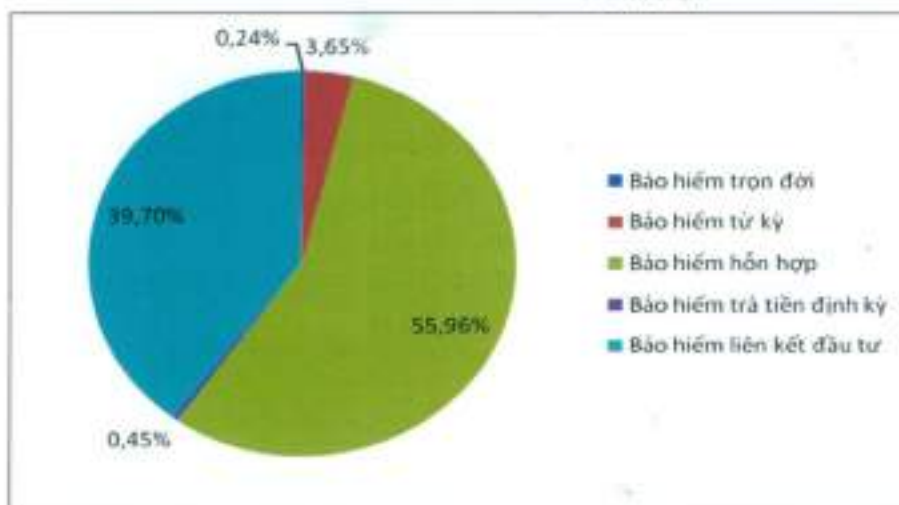
Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bổ trợ), Prudential chiếm tỷ trọng 25,82%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 24,09%; Manulife chiếm 13,17%; Dai-ichi chiếm 11,11%; AIA chiếm 9,06%; ACE Life chiếm 8,44%; 8 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần không đáng kể 8,31%, trong đó 2 công ty là Generali và Vietinbank-Aviva mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động năm 2011 có doanh thu phí còn rất nhỏ.

Biểu 5. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2012

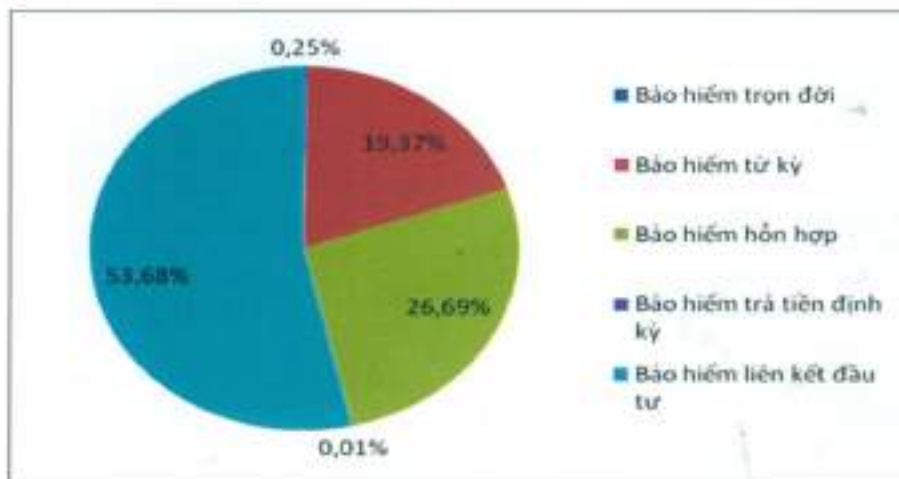


Biểu 6. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012

6A. Phí bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012



6B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012



4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm chính trong năm 2012

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2012 là 494.792 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ nhất là 147.349 hợp đồng, số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ 2 là 178.144 hợp đồng, và số hợp đồng bị hủy bỏ trong các năm sau là 169.299 hợp đồng.

Bảng 7. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2012

Nghệp vụ	Trong năm hợp đồng thứ nhất	Trong năm hợp đồng thứ hai	Trong năm hợp đồng sau
Bảo hiểm trọn đời	1.409	865	3.765
Bảo hiểm sinh kỳ	0,00	0	170
Bảo hiểm tử kỳ	46.068	62.292	20.075
Bảo hiểm hỗn hợp	70.240	87.127	127.917
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	76	144	3.744
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	29.556	27.716	13.628
Tổng	147.349	178.144	169.299

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Năm 2012, tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 6,43% so với năm 2011, đạt 4.764.105 hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm cao nhất, đạt 66,53%; tiếp theo là các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm 24,19%. Tuy nhiên, xét về số tiền bảo hiểm thì sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 52,32%; sau đó đến sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm 34%.

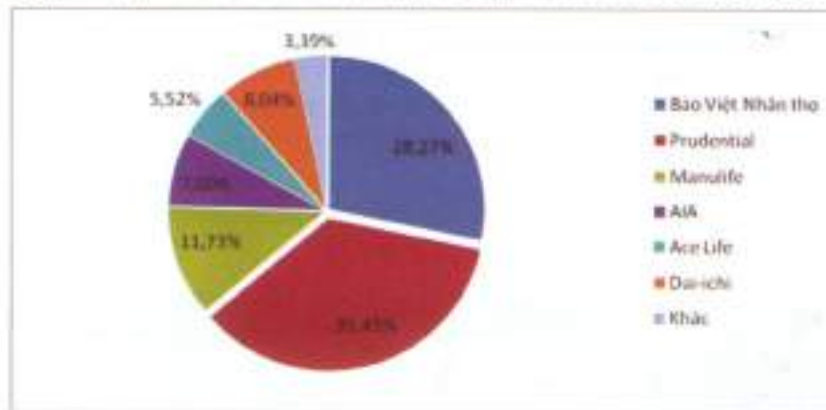
Bảng 8. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

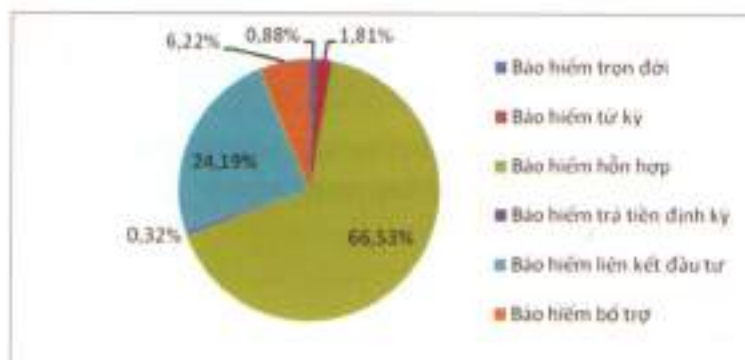
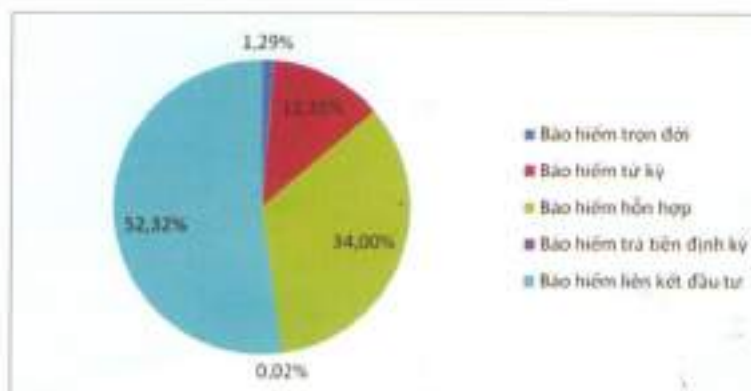
Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm		Số tiền bảo hiểm		Phí bảo hiểm	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	62.295	65.975	5.488.984	5.788.030	161.187	175.714
Bảo hiểm sinh kỳ	1.901	2.096	81.277	90.522	10.088	10.659
Bảo hiểm tử kỳ	831.620	658.892	52.350.415	38.858.032	332.801	260.773
Bảo hiểm hỗn hợp	3.072.415	3.130.997	144.154.212	128.904.904	12.239.464	11.307.292
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	9.632	9.357	82.570	73.696	58.516	48.856
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	786.242	608.806	221.798.066	172.563.497	4.450.138	3.270.084
Bảo hiểm bổ trợ	5.492.284	4.998.804	157.713.039	123.843.489	1.144.577	924.175
Tổng cộng (**)	4.764.105	4.476.123	423.955.527	346.278.681	18.396.774	15.997.553

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

(**) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

Biểu 7. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực năm 2012

Năm 2012, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau: Prudential (35,45%), Bảo Việt Nhân thọ (28,27%), Manulife (11,73%), Dai-ichi (8,04%), AIA (7,60%), ACE life (5,52%), các doanh nghiệp còn lại chiếm 3,39% thị phần. Về cơ bản, thị phần doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2012 không xáo trộn so với các năm trước. Generali và Vietinbank - Aviva do mới được cấp giấy phép thành lập và hoạt động trong năm 2011 nên doanh thu phí không đáng kể.

Biểu 8. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2012 theo nghiệp vụ**8A. Phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2012****8B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2012**

- Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng còn hiệu lực tại biểu 8B không bao gồm hợp đồng bảo hiểm bổ trợ.

4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2012 cho các sản phẩm bảo hiểm là 7.793 tỷ đồng, tăng 7,71%; trong đó trả giá trị hoàn lại là 1.917,6 tỷ đồng giảm 11,26% so với năm 2011. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp và bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 9. Tình hình trả tiền bảo hiểm giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

Nghệp vụ	Trả tiền bảo hiểm gốc		Trả giá trị hoàn lại	
	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	41.630	35.391	24.153	27.822
Bảo hiểm sinh kỳ	7.140	3.324	3.454	2.720
Bảo hiểm tử kỳ	52.552	37.622	2.767	904
Bảo hiểm hỗn hợp	5.096.025	4.574.726	1.679.523	1.972.370
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	3.065	2.136	27.501	31.260
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	418.407	211.694	72.860	45.580
Bảo hiểm bổ trợ	256.892	237.037	107.355	53.024
Tổng số	5.875.712	5.101.931	1.917.613	2.133.680

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên tương ứng với phân trách nhiệm bảo hiểm nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2012, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 57.393 tỷ đồng, tăng 14,54% so với năm 2011. Dự phòng trích lập trong năm 2012 cao hơn năm 2011 là 73%. Dự phòng phí chưa được hưởng giảm là do hoàn nhập dự phòng phí chưa được hưởng. Thay vì trích dự phòng phí chưa được hưởng thì doanh nghiệp trích vào dự phòng toán học. Dự phòng bảo đảm cân đối trích 1% lợi nhuận trước thuế.

Bảng 10. Dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2012	2011		2012	2011	
Dự phòng toán học	4.844.651	3.282.085	47,61%	47.377.609	42.532.958	11,39%
Dự phòng phí chưa được hưởng	-829.211	153.684	-639,55%	421.597	1.250.807	-66,29%
Dự phòng chia lãi	3.208.042	717.245	347,27%	9.153.811	5.945.769	53,96%
Dự phòng bồi thường	46.484	37.560	23,76%	305.874	259.390	17,92%
Dự phòng đảm bảo cân đối	14.892	20.358	-26,85%	134.128	119.238	12,49%
Tổng số	7.284.858	4.210.932	73,00%	57.393.020	50.108.162	14,54%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2012, tổng phí bảo hiểm giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 11,29% so với năm 2011, từ 30.077 tỷ đồng năm 2011 lên 33.473 tỷ đồng năm 2012. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 98,71% tổng số phí nhượng tái.

Bảng 11. Hoạt động tái bảo hiểm giai đoạn 2008 - 2012

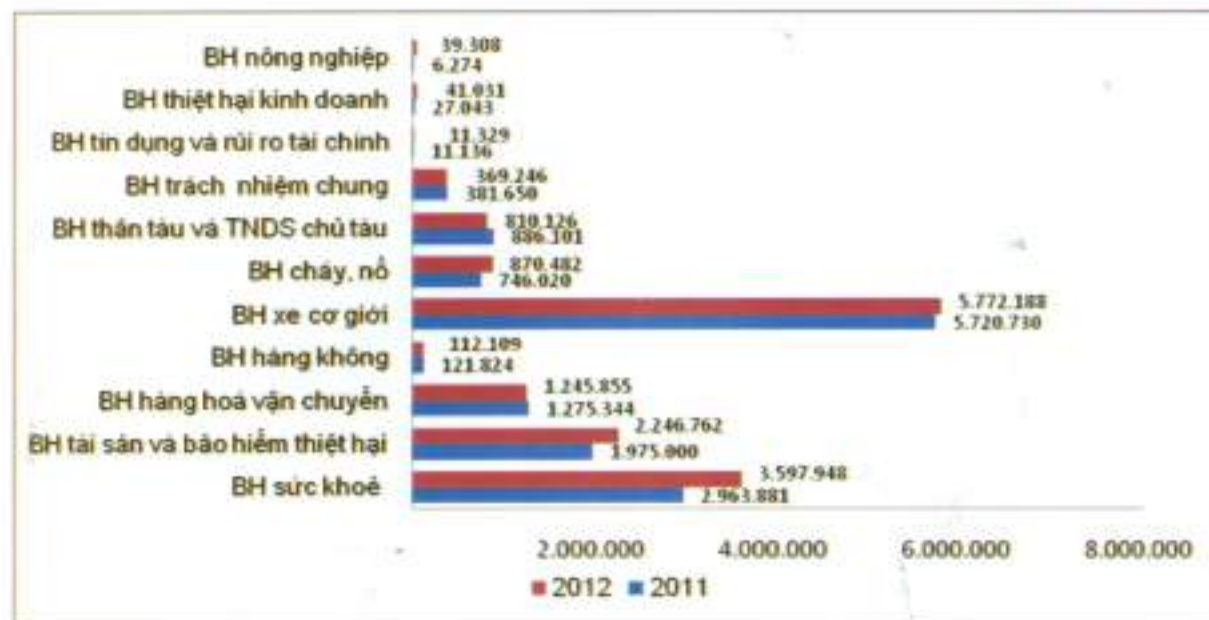
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng phí bảo hiểm gốc	21.257	25.593	30.842	36.552	41.246
Phi nhân thọ	10.950	13.754	17.070	20.554	22.849
Nhân thọ	10.307	11.839	13.772	15.998	18.397
Nhượng tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	3.721	2.454	4.529	6.475	7.773
Phi nhân thọ	3.616	2.365	4.483	6.409	7.673
Nhân thọ	105	89	46	66	100
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	17.536	21.115	26.313	30.077	33.473
Phi nhân thọ	7.334	9.366	12.587	14.145	15.176
Nhân thọ	10.202	11.749	13.726	15.932	18.297

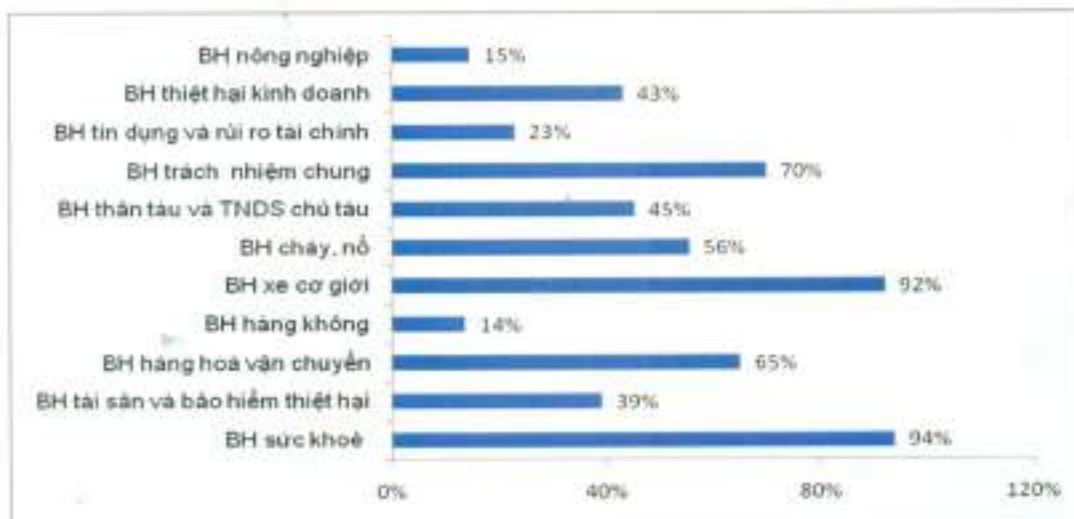
Trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại năm 2012 là 66,42%, phí bảo hiểm giữ lại tăng từ 14.145 tỷ đồng năm 2011 lên 15.176 tỷ đồng năm 2012.

Biểu 9. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng



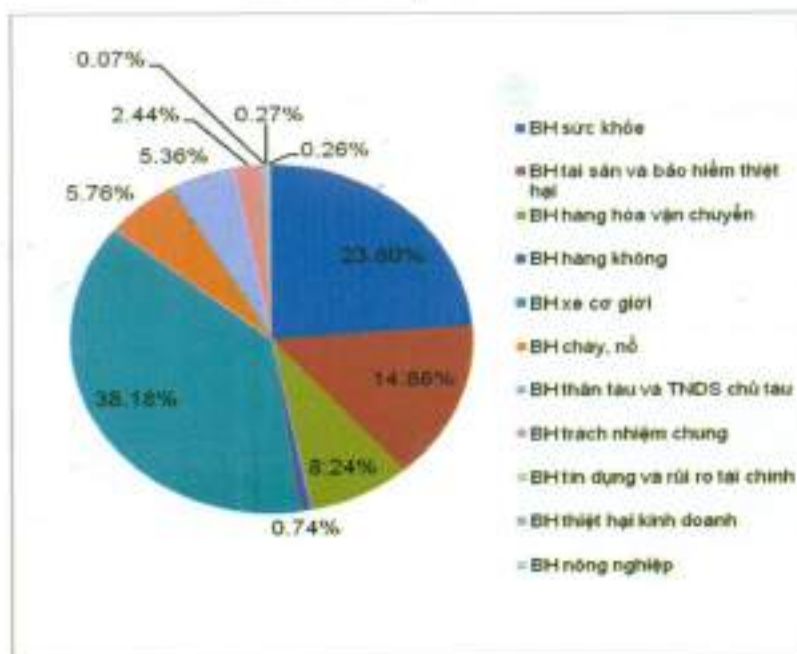
Biểu 10. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012



Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn, các doanh nghiệp thực hiện nhượng tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu; bảo hiểm nông nghiệp.

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khoẻ, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ này rất lớn: nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (94%), tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (92%).

Biểu 11. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012



Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất 38,18%, tiếp đến là bảo hiểm sức khoẻ 23,80%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 14,86%... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,27%, bảo hiểm nông nghiệp 0,26%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,07%.

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2012, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 89.567 tỷ đồng, tăng 7,34% so với 2011. Hoạt động đầu tư vốn của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng... Năm 2012, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: trái phiếu Chính phủ chiếm 35,33%, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chiếm 30,26%, uỷ thác đầu tư chiếm 19,76%.

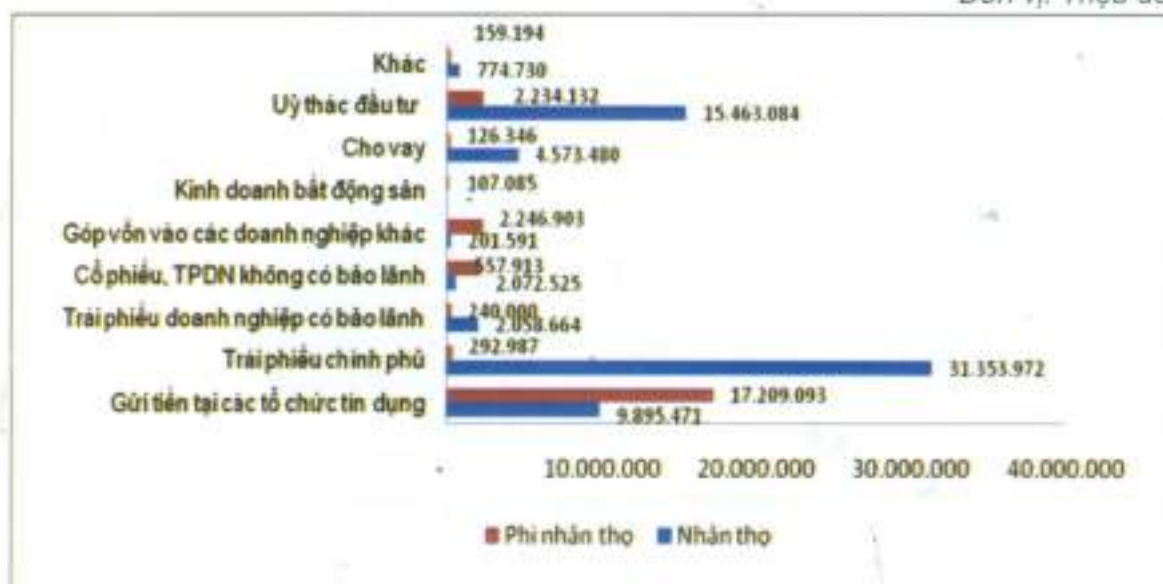
Bảng 12. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012

Đơn vị: Triệu đồng

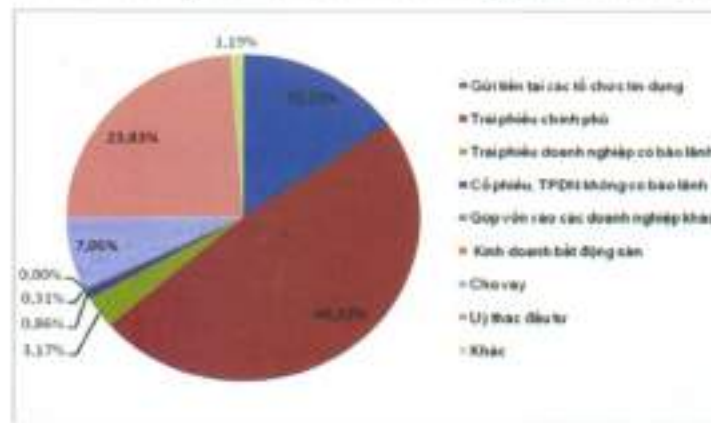
	Nhận thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu
Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng	9.895.471	17.209.093	27.104.564	30,26%
Trái phiếu chính phủ	31.353.972	292.987	31.646.959	35,33%
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	2.058.664	240.000	2.298.664	2,57%
Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	557.913	2.072.525	2.630.438	2,94%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	201.591	2.246.903	2.448.494	2,73%
Kinh doanh bất động sản	-	107.085	107.085	0,12%
Cho vay	4.573.480	126.346	4.699.826	5,25%
Uỷ thác đầu tư	15.463.084	2.234.132	17.697.216	19,76%
Khác	774.730	159.194	933.924	1,04%
Tổng cộng	64.878.906	24.688.265	89.567.171	100%

Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012
13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ



13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ



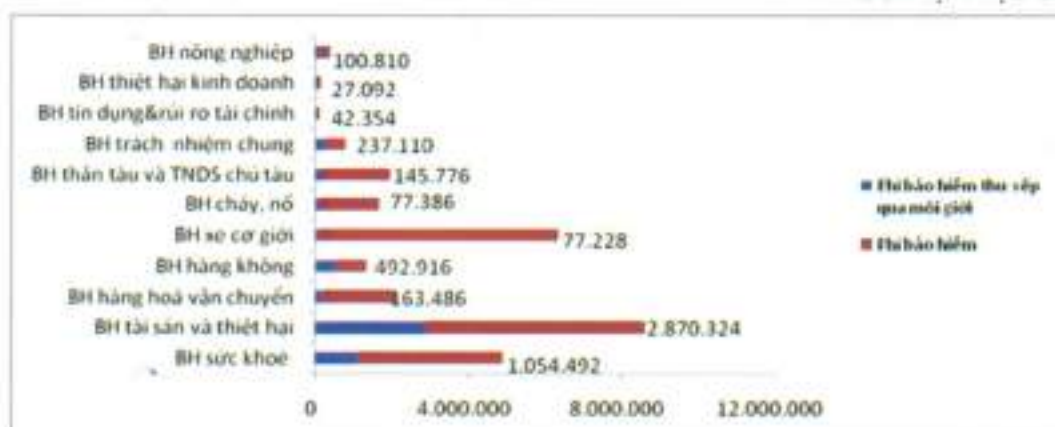
7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

Năm 2012, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới đạt 5.288,7 tỷ đồng, tăng 17,05% so với năm 2011, chiếm 23,14% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2012

Đơn vị: Triệu đồng



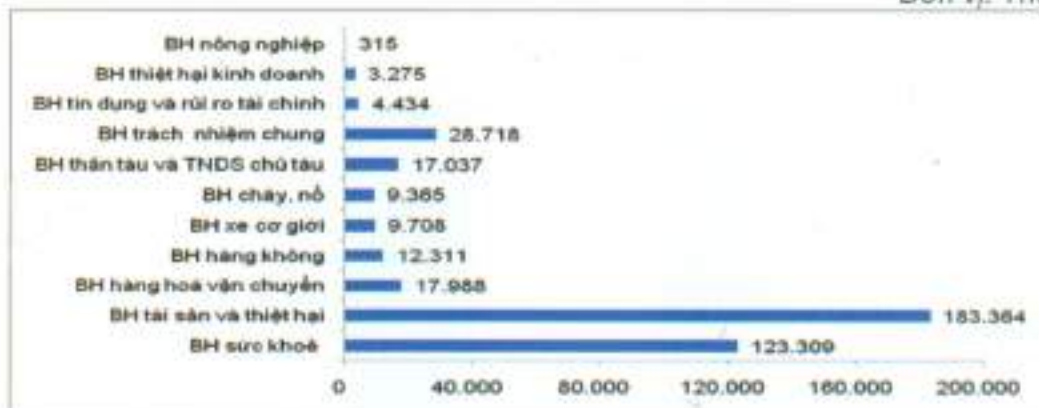
Hoạt động môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (54,27%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (19,94%). Năm 2012, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm hàng không tăng mạnh nhất, tăng 320,92%, từ 117.104 tỷ đồng năm 2011 lên 492.916 tỷ đồng năm 2012. Bốn nghiệp vụ bảo hiểm có tốc độ phí thu xếp qua môi giới giảm là bảo hiểm hàng hóa và vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm chung còn tất cả các nghiệp vụ còn lại đều tăng so với năm 2011. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh tăng 118,79%, bảo hiểm cháy nổ tăng 39,14%, bảo hiểm sức khỏe tăng 26,65%.

Năm 2012, doanh thu hoa hồng từ hoạt động môi giới đạt 409.823 đồng, tăng 19,31% so với năm 2011. Hoa hồng môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (44,74%), bảo hiểm sức khỏe (30,09%), bảo hiểm trách nhiệm chung (7,01%).

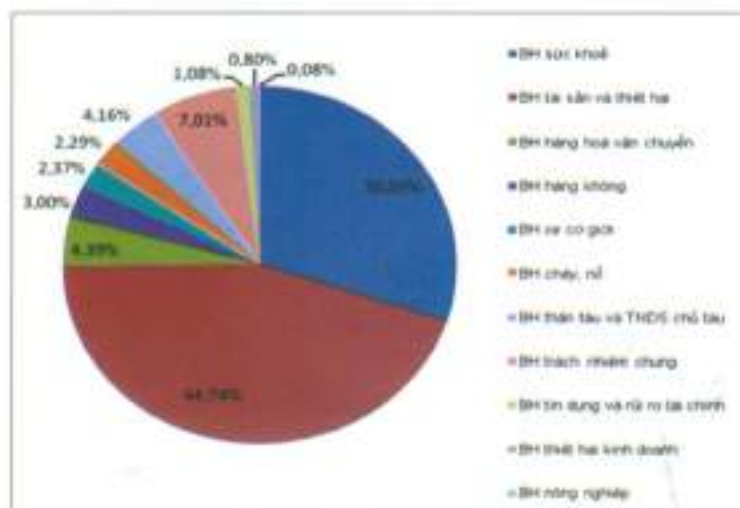
Mặc dù đa số các công ty môi giới bảo hiểm đều đăng ký kinh doanh cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, tuy nhiên dịch vụ môi giới tái bảo hiểm vẫn chỉ tập trung ở các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài. Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới năm 2012 đạt khoảng 2.863 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt hơn 83 tỷ đồng. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu ở nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Biểu 15. Hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2012

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 16. Tỷ trọng hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2012



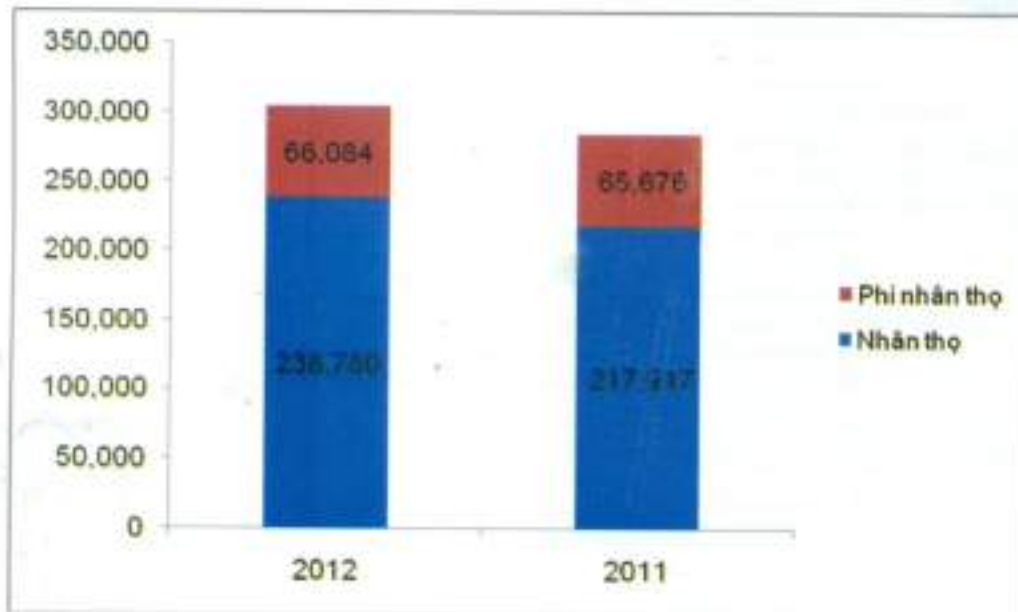
7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2012 đạt khoảng 304.864 đại lý, tăng 7,5% so với năm 2011. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 238.780 người, tăng 9,6% so với năm 2011. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 66.084 người, tăng 0,6% so với năm 2011. Số lượng chứng chỉ đại lý được cấp năm 2012 là 159.552 chứng chỉ (năm 2011 là 158.204 chứng chỉ).

Bảng 13. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2012

Doanh nghiệp bảo hiểm	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức		Tổng đại lý cá nhân (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2011
		Số lượng tổ chức	Cá nhân thuộc tổ chức			
Nhân thọ	100.272	323	138.508	238.780	78,3%	9,6%
Phi nhân thọ	36.847	1.428	29.237	66.084	21,7%	0,6%
Tổng	137.119	1.751	167.745	304.864	100%	7,5%

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2011 - 2012



PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2012

TT	Tên công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ: 29			
1	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	1.800
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	755
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	700
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	336
5	Tổng công ty bảo hiểm PVI (PVI)	1996	1.700
6	Công ty liên doanh bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt - Tokio Marine)	1998	300
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	300
8	Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	504
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	389
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	500
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	450
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	170
13	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	660
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	844
15	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam)	2005	480
16	Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	300
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (ABIC)	2006	380
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	400
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng	2006	300
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	1.204
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	337
22	Công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	400
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	500
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC)	2008	300
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	300
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (Xuân Thành)	2009	300
29	Công ty TNHH bảo hiểm Cathay (Cathay)	2010	306

TT	Tên công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 14			
30	Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ)	2004	1.500
31	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	1.136
32	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	789
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	1.035
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	911
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prévoir)	2005	710
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	1.141
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay life)	2007	966
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Việt Nam (Great Eastern)	2007	940
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (Hanwha)	2008	960
40	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	600
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon (Việt Nam) (Fubon life)	2010	800
42	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Generali (Việt Nam) (Generali)	2011	722
43	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietinbank - Aviva (Vietinbank - Aviva)	2011	800
CÔNG TY TÀI BẢO HIỂM: 2			
44	Tổng công ty cổ phần tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1.008
45	Công ty tài bảo hiểm PVI (PVI Re)	2011	460
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 12			
46	Công ty TNHH Aon Việt Nam	1993	8
47	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc	2001	8
48	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	8
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt	2003	6
50	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	2003	8
51	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	9
52	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	25
53	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco	2006	30
54	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	4
55	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyd Thompson Việt Nam	2008	34
56	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á	2010	10
57	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Toyota-Tsusho	2011	12

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM
VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI NĂM 2012**

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I VPDD Phi nhân thọ: 19				
1	Công ty TNHH bảo hiểm Aloi Nissay Dowa (*)	Nhật Bản	1993	Hà Nội
2	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	TP.Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1994	Hà Nội
4	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
5	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	1996	TP.Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH bảo hiểm Chung Kuo	Đài Loan	1997	TP.Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc (**)	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
11	Công ty TNHH bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP.Hồ Chí Minh
12	Công ty Allianz SE	Đức	2006	Hà Nội
13	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
14	Công ty bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
16	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	TP.Hồ Chí Minh
17	Công ty TNHH bảo hiểm Dongbu	Hàn Quốc	2011	TP.Hồ Chí Minh
18	Công ty Insurance Australia Group	Ôxtrâyliia	2011	Hà Nội
19	Công ty AmTrust Europe Limited	Anh	2012	TP.Hồ Chí Minh
II VPDD Nhân thọ: 10				
20	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
21	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
22	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ HSBC (international)	Hồng Kông	2006	Hà Nội
23	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
24	Công ty bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
25	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
26	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay	Đài Loan	2007	Hà Nội
27	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
28	Công ty Assicurazioni Generali S.p.A	Italia	2010	TP.Hồ Chí Minh
29	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III VPDD Tài bảo hiểm: 1				
30	Công ty TNHH Tái bảo hiểm vốn châu Á	Singapore	2012	TP.Hồ Chí Minh
IV VPDD Môi giới bảo hiểm: 2				
31	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm dạng đồng Malakut	Nga	2006	Hà Nội
32	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh

(*) Trước đây là VPDD công ty Nissay Dowa

(**) Trước đây là VPDD công ty bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc

**PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GÓC
TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2011 - 2012**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo Việt	5.384.075	4.877.260	23,56%	23,73%	2.510.938	2.472.487
2	Bảo Minh	2.294.836	2.132.494	10,04%	10,37%	1.198.708	1.598.564
3	Pjico	1.971.467	1.887.781	8,63%	9,18%	928.936	805.514
4	Bảo Long	255.623	301.934	1,12%	1,47%	108.684	147.489
5	PVI	4.658.979	4.241.086	20,39%	20,63%	1.128.447	934.811
6	Bảo Việt - Tokio Marine	273.824	248.311	1,20%	1,21%	88.032	121.634
7	UIC	182.580	138.973	0,80%	0,68%	41.584	60.189
8	PTI	1.663.194	1.084.284	7,28%	5,28%	555.598	509.783
9	Groupama	80.436	53.874	0,35%	0,26%	25.946	6.311
10	Bảo Ngân	121.061	151.412	0,53%	0,74%	34.761	87.372
11	Samsung Vina	743.353	448.442	3,25%	2,18%	139.014	105.937
12	VASS	224.909	290.368	0,98%	1,41%	113.433	89.766
13	BIC	670.377	623.821	2,93%	3,03%	254.393	353.406
14	AAA	473.868	463.251	2,07%	2,25%	215.177	211.915
15	AIG	291.608	253.320	1,28%	1,23%	81.530	70.126
16	QBE	106.866	66.634	0,47%	0,32%	78.224	12.694
17	ABIC	454.965	407.403	1,99%	1,98%	155.847	150.775
18	GIC	491.138	472.423	2,15%	2,30%	198.309	132.249
19	Phù Hưng	4.896	5.543	0,02%	0,03%	117	2.181
20	Liberty	441.527	402.052	1,93%	1,96%	284.604	224.461
21	ACE	65.296	48.351	0,29%	0,24%	22.864	6.674
22	MIC	472.935	432.237	2,07%	2,10%	126.727	159.417
23	VNI	447.575	592.771	1,96%	2,88%	156.167	236.410
24	SVIC	312.823	312.303	1,37%	1,52%	118.827	106.572
25	Hùng Vương	79.323	54.743	0,35%	0,27%	41.946	15.513
26	MSIG	291.464	246.897	1,28%	1,20%	73.055	53.276
27	Fubon	118.139	103.101	0,52%	0,50%	96.248	19.216
28	Xuân Thành	221.742	192.251	0,97%	0,94%	70.039	39.678
29	Cathay	49.887	20.982	0,22%	0,10%	7.390	740
	TỔNG	22.848.766	20.554.304	100%	100%	8.855.346	8.735.140
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	5.201.007	4.487.929	28,27%	28,05%	3.492.256	3.302.832
31	Prudential	6.520.789	6.009.254	35,45%	37,56%	2.470.429	2.340.099
32	Manulife	2.158.442	1.778.085	11,73%	11,11%	759.330	672.292
33	AIA	1.397.367	1.207.258	7,60%	7,55%	422.520	379.504
34	Ace Life	1.016.179	911.070	5,52%	5,70%	72.585	49.580
35	Prévoir	78.023	38.383	0,42%	0,24%	21.191	28.052
36	Dai-ichi	1.478.617	1.165.730	8,04%	7,29%	528.710	447.205
37	Cathay life	118.648	176.404	0,64%	1,10%	11.880	13.775
38	Great Eastern	103.890	66.550	0,56%	0,42%	661	578
39	Hanwha	230.668	125.678	1,25%	0,79%	3.301	897
40	VCLI	53.814	28.458	0,29%	0,18%	3.433	688
41	Fubon life	9.745	2.121	0,05%	0,013%	42	26
42	Generali	17.985	490	0,098%	0,003%	6.987	83
43	Vietinbank - Aviva	11.600	144	0,063%	0,001%	-	-
	TỔNG	18.396.775	15.997.553	100%	100%	7.793.325	7.235.611
TỔNG THỊ TRƯỜNG		41.245.541	36.551.858			16.648.671	15.970.751

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Năm 2012			Năm 2011		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	5.384.075	1.919.238	6.808.147	4.877.260	1.545.801	6.231.039
2	Bảo Minh	2.294.836	2.081.622	3.599.894	2.132.494	2.171.407	3.863.364
3	Pjico	1.971.467	848.918	2.074.544	1.887.781	844.081	1.993.148
4	Bảo Long	255.623	355.796	763.793	301.934	325.448	729.465
5	PVI	4.658.979	1.767.607	4.635.941	4.241.086	1.547.858	3.979.284
6	Bảo Việt - Tokio Marine	273.824	452.857	614.075	248.311	438.504	601.841
7	UIC	182.580	484.924	628.240	138.973	473.587	588.396
8	PTI	1.663.194	661.394	1.658.791	1.084.284	663.298	1.613.806
9	Groupama	80.436	313.393	355.205	53.874	341.720	388.267
10	Bảo Ngân	121.061	559.177	753.255	151.412	550.583	699.693
11	Samsung Vina	743.353	631.107	1.064.500	448.442	503.108	885.734
12	VASS	224.909	101.500	984.033	290.368	236.105	631.975
13	BIC	670.377	758.427	1.402.617	623.821	749.898	1.870.011
14	AAA	473.868	502.409	1.002.598	463.251	403.646	893.385
15	AIG	291.608	322.529	537.156	253.320	303.114	458.434
16	QBE	106.866	361.439	446.476	66.634	359.782	468.900
17	ABIC	454.965	460.109	884.902	407.403	437.085	1.564.310
18	GIC	491.138	720.848	1.450.461	472.423	670.461	1.484.160
19	Phú Hưng	4.896	300.355	319.686	5.543	298.163	328.138
20	Liberty	441.527	478.703	886.665	402.052	375.537	748.128
21	ACE	65.296	306.920	388.748	48.351	314.433	384.036
22	MIC	472.935	428.409	972.175	432.237	445.541	800.187
23	VNI	447.575	541.289	992.929	592.771	512.190	963.497
24	SHB - Vinacomin	312.823	323.560	579.539	312.303	332.983	566.189
25	Hùng Vương	79.323	309.737	385.641	54.743	317.502	388.025
26	MSIG	291.464	364.462	521.986	246.897	353.044	496.215
27	Fubon	118.139	313.546	425.221	103.101	313.463	424.802
28	Xuân Thành	221.742	300.269	456.616	192.251	300.179	424.382
29	Cathay	49.887	279.692	322.837	20.982	302.234	321.697
	TỔNG	22.848.766	17.250.238	35.906.671	20.554.304	16.430.757	34.790.507

STT	Tên công ty	Năm 2012			Năm 2011		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	5.201.007	1.713.187	20.034.650	4.487.929	1.573.574	19.802.175
31	Prudential	6.520.789	3.279.847	32.958.863	6.009.254	3.388.527	28.511.637
32	Manulife	2.158.442	1.447.896	7.886.265	1.778.085	1.242.237	7.110.489
33	AIA	1.397.367	985.596	4.616.678	1.207.258	966.073	4.072.596
34	Ace Life	1.016.179	1.013.193	2.145.367	911.070	899.975	1.664.619
35	Prévoir	78.023	591.805	782.496	38.383	629.548	629.548
36	Dai-ichi	1.478.617	1.271.631	3.901.616	1.165.730	1.146.967	3.473.164
37	Cathay life	118.648	900.332	1.138.557	176.404	904.736	1.095.870
38	Great Eastern	103.890	745.713	860.622	66.550	743.032	809.561
39	Harwha	230.668	735.686	1.393.371	125.678	863.669	1.320.867
40	VCLI	53.814	635.849	683.903	28.458	630.097	652.927
41	Fubon life	9.745	750.535	773.642	2.122	801.661	822.391
42	Generali	17.985	657.098	694.186	490	626.316	637.687
43	Vietinbank - Aviva	11.600	863.739	886.492	144	828.601	851.550
TỔNG		18.396.775	15.592.109	78.756.707	15.997.554	15.245.013	71.455.080
TOÀN THỊ TRƯỜNG		41.245.541	32.842.346	114.663.378	36.551.859	31.675.770	106.245.586
CÔNG TY TÀI BẢO HIỂM							
44	Vinare	1.433.956	2.228.685	4.049.053	1.255.620	2.150.020	3.898.938
45	PVI Re	79.057	1.386.226	924.714		1.004.691	544.280
TỔNG		1.513.013	3.614.911	4.973.767	1.255.620	3.154.711	4.443.218

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2012					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011				
		DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		6.977.415	4.043.773	972.576		11.999.763	6.394.973	4.273.846	1.101.063		11.769.883
1	Bảo hiểm Bảo Việt	2.040.477	1.542.914	140.727		3.724.118	1.824.811	1.389.414	253.629		3.467.855
2	Bảo Minh	730.797	113.140	120.996		964.933	674.364	126.305	168.538		969.208
3	Pijico	764.804	199.935	100.176		1.064.916	706.157	149.519	117.601		973.277
4	Bảo Long	119.385	133.918	27.343		280.647	139.265	133.015	19.677		291.978
5	PVI	814.756	668.952	103.689		1.587.396	860.236	432.275	73.361		1.365.872
6	Bảo Việt-Tokio Marine	32.873	32.991	24.424,42		90.289	32.345	41.189	20.286		93.820
7	UIC	16.387	5.090	34.773		56.250	11.794	5.972	33.906		51.673
8	PTI	593.980	147.560	23.563		765.102	448.354	137.065	91.390		676.810
9	Groupama	13.789	2.515	1.729		18.033	12.802	267	955		14.024
10	Bảo Ngân	20.229	74.967	7.679		102.875	44.504	25.588	7.254		77.346
11	Samsung Vina	34.579	63.079	30.081		127.739	20.366	42.176	21.961		84.505
12	VASS	130.335	11.859	40.855		183.049	106.840	52.873	47.380		207.093
13	BIC	238.965	74.945	55.123		369.033	190.129	67.333	40.640		288.102
14	AAA	217.445	88.049	17.638		323.133	204.167	111.300	12.624		328.092
15	AIG	60.308	18.977	17.068		96.354	49.179	17.387	12.660		79.225
16	QBE	34.095	40.359	11.872		86.326	37.947	35.545	9.431		82.923
17	ABIC	198.761	63.291	34.209		296.260	158.822	776.985	30.207		966.014
18	GIC	102.388	354.672	15.553		472.613	101.414	388.345	22.629		512.387
19	Phủ Hưng	3.848	2.849	1.935		8.632	3.628	13.764	1.867		19.259
20	Liberty	224.467	77.593	36.657		338.717	210.362	79.016	24.181		313.559
21	ACE	11.139	11.058	4.160		26.356	15.736	9.968	3.312		29.016

STT	Tên công ty	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2012					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011				
		DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lôm/dâm bảo căn đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lôm/dâm bảo căn đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
22	MIC	198.736	43.102	40.654		262.492	166.914	20.213	27.838		214.965
23	VNI	64.790	115.912	26.532,51		207.235	105.216	108.174		22.533	235.923
24	SHB - Vinacomin	115.957	59.907	25.335		201.199	115.017	59.702	17.776		192.494
25	Hùng Vương	22.049	12.976	3.816,81		38.841	19.527	14.221	2.277		36.025
26	MSIG	37.378	40.893	10.312		88.584	30.860	9.427	6.871		47.158
27	Fubon	23.194	23.830	4.341		51.365	19.670	17.593	2.807		40.069
28	Xuân Thành	97.537	10.631	10.147		118.315	79.303	8.411	7.171		94.886
29	Cathay	13.959	13.808	1.186		28.963	5.224	802	301		6.326
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ		43.783.763	259.390	119.238	5.945.769	57.393.019	43.783.763	259.390	119.238	5.945.769	50.108.100
30	Bảo Việt Nhân thọ	16.148.130	15.185	35.628	1.123.018	17.321.961	15.111.846	19.649	28.688	1.046.812	16.206.995
31	Prudential	20.197.621	206.649	75.145	7.098.173	27.577.588	18.056.829	168.480	75.145	4.774.771	23.075.225
32	Manulife	4.469.864	26.039	9.301	785.227	5.290.431	4.853.495	39.218	5.675	2.851	4.901.239
33	AIA	3.165.216	1.294	3.879	33.535	3.213.924	2.735.506	9.652	3.592	26.746	2.775.496
34	Ace Life	927.240	4.450	4.295	3.303	939.288	586.994	6.296	2.768	2.699	598.757
35	Prévoir	175.872	370	100		176.343	126.385	599	100		127.085
36	Dai-ichi	2.277.805	12.453	3.989	101.070	2.395.316	2.044.051	4.308	2.303	85.933	2.136.585
37	Cathay life	225.115	1.885	383		227.383	168.704	568	383		169.655
38	Great Eastern	34.869	60		9.477	44.406	18.655	68		5.957	24.680
39	Hanwha	152.271		540		152.811	78.168	1			78.169
40	VCLI	6.885	25.344	821	8	33.059	2.612	10.550	470		13.633
41	Fubon life	2.998		106		3.105	468		106		574
42	Generali	10.796	1.595			12.391	50	0			50
43	Vietinbank - Aviva	4.524	9	480		5.014		7			7
TỔNG THỊ TRƯỜNG		50.761.178	4.309.162	1.091.814	5.945.769	69.392.793	50.176.736	4.533.236	1.226.301	5.945.769	61.978.042

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2012

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ											
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1.716.217			67.000	400.326			1.962.219		4.145.762
2	Bảo Minh	1.381.896			485.838	362.839	26.672				2.257.245
3	Pjico	1.173.515			54.711		3.844	51.740			1.283.810
4	Bảo Long	246.620			10.587	216.000		355			503.623
5	PVI	3.106.803	10.000	240.000	60.000	368.487					3.785.290
6	Bảo Việt - Tokio Marine	370.710				17.439			157.364		545.513
7	UIC	555.630			7.203						562.833
8	PTI	659.636			104.737	133.173	49.905	71.171	67.439		1.086.061
9	Groupama	323.278			4.802						328.080
10	Bảo Ngân	482.308			121.079						603.387
11	Samsung Vina	761.300			4.802						766.102
12	VASS	77.331		1	109.768	105.000		3.079			295.179
13	BIC	836.615			267.205	76.090				23.637	1.203.747
14	AAA	261.561			27.438	218.122				105.208	612.326
15	AIG	400.375									400.375
16	QBE	416.734									416.734
17	ABIC	559.660			54.719						614.379
18	GIC	465.883			55.590	13.513			29.250		564.036
19	Phu Hung	242.221			26.043		26.664				294.928
20	Liberty	615.652	172.987								788.679
21	ACE	367.133									367.133
22	MIC	65.008			416.707	15.300			17.860		515.475

THE ANNUAL REPORT OF VIETNAM INSURANCE MARKET 2012



CONTINUE TO IMPROVE INSURANCE LEGAL FRAMEWORK AND RESTRUCTURE INSURANCE COMPANIES

In spite of the general difficult context of the socio-economy of the year 2012, lower growth, high inflation, many obstacles for enterprises, the Vietnam insurance market still maintained growth and achieved certain results.

As of 31st December 2012, there are 57 companies operating in the insurance market, including life insurers, non-life insurers, reinsurers and insurance brokers. In 2012, insurance premium income achieved VND 41,246 billion, increased by 12.84% against 2011, in which non-life premium achieved VND 22,849 billion with the growth rate at 11.5% and life premium achieved VND 18,397 billion with the growth rate at 12% compared to the year 2011; total invested assets was VND 89,567 billion, increased by 7.34% against 2011; claim payments and insurance payouts were VND 16,649 billion, up 4.24% over the previous year. Most of the insurers has satisfied the solvency margin regulations. Moreover, insurance industry has contributed and increased the state budget's revenue and also created 322,676 jobs for the labor market in 2012.



Mr. Tran Xuan Ha
Deputy Minister of Finance

In 2012, the insurance business legal framework has been continuously improved in line with market development requirements, international integration commitments of Vietnam and to facilitate insurance companies. The Ministry of Finance has issued the guidelines implementing the Government's Decrees on market conducts, operating, financing regime for insurers, insurance brokers, reinsurers and foreign subsidiaries of non-life insurers and a number of circulars providing guidelines on the implementation of unit-linked insurance product, compulsory insurance for radiation works; additional compulsory motor third party liability insurance mechanism, etc. At the same time, the Ministry of Finance has strengthened the inspection and market surveillance activities, directed insurance enterprises to the implementation of a step by step solution on finance restructure, corporate governance and develop new products such as agricultural insurance, export-credit insurance, voluntary pension insurance and micro-insurance, etc.

However, in reality, a lot of challenges and difficulties remain in the insurance market. The growth rate of this year's premiums is slower than previous years. Financial capacity and management capability of some non-life insurers is still in a low standard. Besides, a number of concerns raised on the competition, service quality that needed to be resolved to ensure a stable development market.

Towards 2013, the world economy and as well as the economy of Vietnam are expected to be faced with certain difficulties, especially the slow rehabilitation of enterprises's operations; the fluctuation of financial market. These will also impact on the insurance market that required the state agencies and insurers continue to closely coordinate and implement

the comprehensive measures to restructure insurers according to the Decision No.1826/QĐ-TTg's of the Prime Minister dated December 6th 2012 on the "Restructuring the stock market and insurance companies", to enhance the financial capacity, governance practices, risk management and as well as the service quality provided to customers.

Besides, Insurance Supervisory Authority (ISA) continues to improve insurance business legal framework by issuing the Decree on penalties for administrative violations on insurance business, circular on policy holder protection fund, voluntary pension insurance and doing research on microinsurance, etc. Meanwhile, ISA continues to strengthen the management, supervision and inspection activities with the purpose to timely detect and address law break cases. Association of Vietnamese Insurers (AVI) with the important role of the socio-professional organization must be in collaboration with ISA to finalize the legal framework and to ensure its members fully comply with the law.

We strongly believe that, with the great efforts made by the authorities and insurers, in 2013 and in coming years the insurance market will continue growth and improve service quality for the benefits of country and its people.

KEY DEVELOPMENT INDICATORS

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Market Structure						
Number of Enterprises	40	49	50	53	57	57
- Non - Life Insurers	22	27	28	29	29	29
- Life Insurers	9	11	11	12	14	14
- Professional Reinsurers	1	1	1	1	2	2
- Insurance Brokers	8	10	10	11	12	12
2. Market size (VND bil.)	24,273	28,054	32,821	39,138	46,985	51,523
- Insurance premiums	17,650	21,255	25,593	30,842	36,552	41,246
+ Non-life Business	8,213	10,948	13,754	17,070	20,554	22,849
+ Life Business	9,437	10,307	11,839	13,772	15,998	18,397
- Investment Income	6,623	6,799	7,228	8,296	10,433	10,277
- Insurance Penetration (%)	2.12	1.90	1.99	1.98	1.85	1.94
+ Non-Life Business	0.72	0.74	0.83	0.86	0.81	0.86
+ Life Business	0.82	0.70	0.72	0.70	0.63	0.69
+ investment Income	0.58	0.46	0.44	0.42	0.41	0.39
- Insurance Density (VND' 000)	207	247	295	450	535	580
3. Contribution to socio-economic stabilization	14,605	14,370	14,972	19,101	21,848	25,334
- Claim payments and Insurance payouts (VND bil.)	6,627	9,533	8,956	12,300	15,971	16,649
- Technical Reserves (VNDbil.)	7,978	4,837	6,016	6,801	5,877	8,685
4. Investments (VND bil.)	46,549	56,435	65,094	79,069	83,439	89,567
5. Financial Capacity						
- Total Asset (VND bil.)	57,543	71,831	84,977	99,330	106,246	114,663
- Accumulated Technical Reserves (VND bil.)	35,685	42,214	48,641	55,324	61,878	69,393
6. Employment (employees and agents)	131,910	135,256	187,702	243,203	303,716	322,676

VIETNAM INSURANCE INDUSTRY OVERVIEW FOR 2012

1. MARKET STRUCTURE

In FY2012, there were 57 service providers in the insurance market with diversified ownership structure, including 25 sole member limited liability companies (Sole member LLC), 08 liability limited companies with more than one member (LLCs) and 24 joint stock companies.

Table 1. Ownership Structure of Enterprises by Type of Business

Type of Business/Legal form	Sole member LLC	LLCs	Joint venture	Total
Non-life Insurers	10	3	16	29
Life Insurers	11	3	0	14
Professional Reinsurers	1	0	1	2
Insurance Brokers	3	2	7	12
Total	25	8	24	57

In addition, the presence of 32 representative offices of foreign insurance undertakings in Vietnam played a positive role in improving the investment environment and increasing the confidence of foreign investors in doing business in Vietnam.

2. MARKET SIZE

In 2012, the industry had been growing steadily compared to the growth rate of GDP. The industry's revenue (including investment income) reached VND 51,523 billion, increased by 9.66% compared to FY2011 of which insurance premiums were VND 41,246 billion and investment income reached VND 10,277 billion.

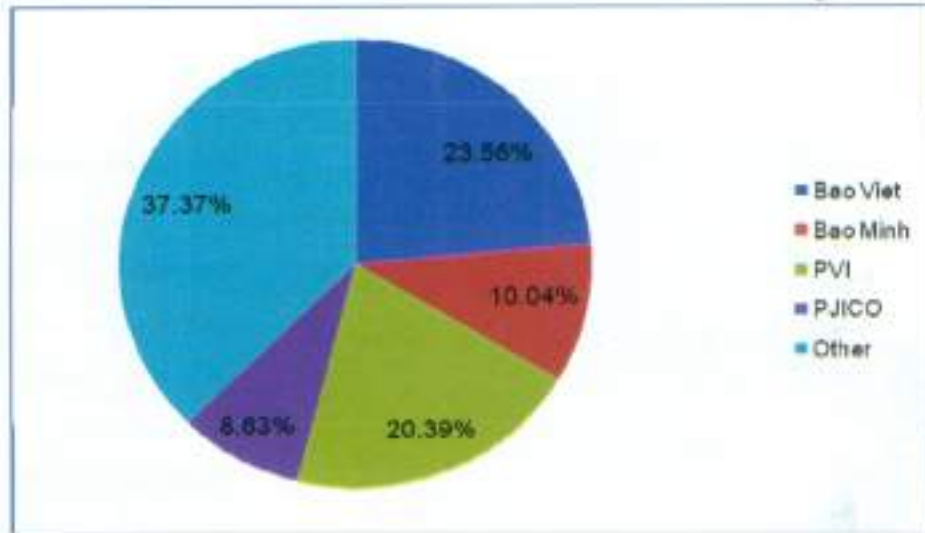
Table 2. Insurance Premiums and Market Share by Industry

	Unit	Non - life		Life		Total	
		FY2012	FY2011	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
Premium income	VND bil.	22,849	20,554	18,397	15,998	41,246	36,552
Growth rate	%	11.16	20.41	15.00	16.16	12.84	18.51
Proportion in total premium	%	55.40	56.23	44.60	43.77	100	100
Insurance Penetration	%	0.86	0.81	0.69	0.63	1.55	1.44

3. NON-LIFE INSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

In FY2012, non-life gross written insurance premiums were VND 22.849 billion with an increase of 11.16% to FY2011. The market was still highly concentrated to the "big 4" non life insurers which held a combined market share of 62.63% in FY2012. They were Bao Viet (23.56%), PVI (20.39%), Bao Minh (10.04%), and PJICO (8.63%). 25 other non – life insurers only had small contribution to premium as of 37.37%.

Figure 1. Insurance Premium Market Share by Non - Life Insurers FY2012



3.1. Distribution of Premiums and Premium Growth by Line of Business

Compared to FY2011, most of key lines of business achieved high growth rate such as Business interruption insurance (46.37%), Aviation insurance (34.97%), Fire and Explosion insurance (25.97%), Health insurance (21.40%), General Liability insurance (15.77%). Especially, thanks to Decision No.2011/QD-TTg dated November 5th 2011 approved by Prime Minister on implementing credit export insurance pilot program, credit and financial risks rose by 87.63% year to year. In addition, Agriculture insurance rose 26.6 times year by year thanks to Decision No.315/QD - TTg dated Jan 3rd 2011 approved by Prime Minister on the agriculture insurance pilot program.

Figure 2. Gross Insurance Premiums in FY2011 - FY2012

Unit: VND million

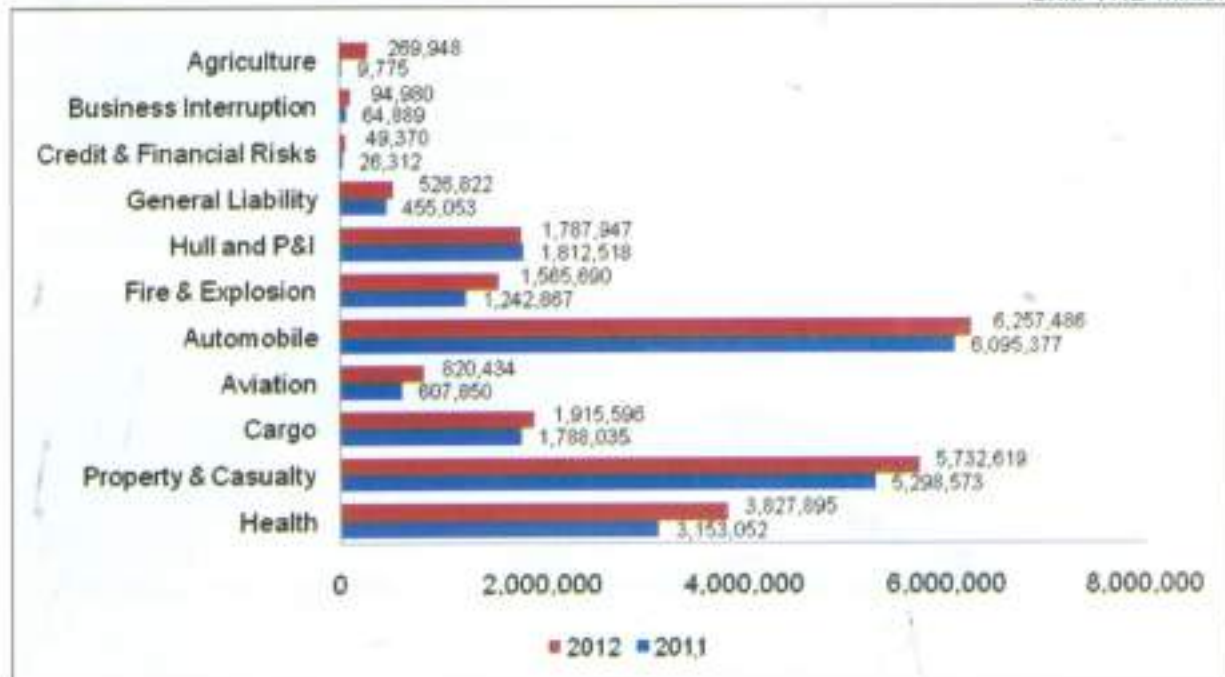
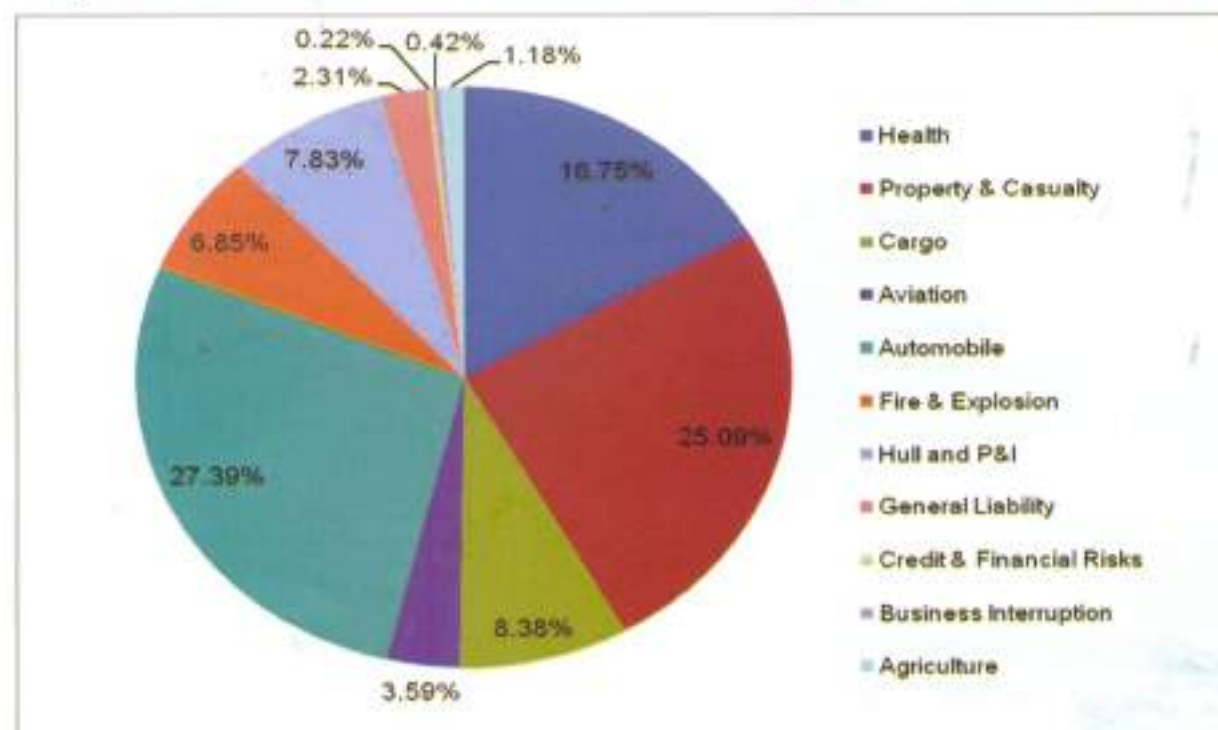


Figure 3. Distribution of Gross Insurance Premiums by Line of Business in FY2012



In FY2012, Automobile insurance accounted for the highest proportion of 27.39%, followed by Property and Casualty insurance (25.09%), Health insurance (16.75%), Hull and P&I (7.83%), Cargo insurance (8.78%). Fire and Explosion insurance, Aviation insurance, General Liability ranged from 2.31% to 6.85%. Meanwhile, the other lines still stood at very low level such as Agriculture insurance (1.18%), Business Interruption insurance (0.42%), Credit & Financial risks (0.22%).

3.2. Claim Payments

In FY2012, the gross claim payments and net retained claim payments were VND 8,855 billion and VND 6,719 billion, respectively. Non-life insurance business has performed well its role in preventing and mitigating risks exposed to the insured, thus reducing the burden of the State Budget.

Table 3. Non-life Claim Payments for the period FY2007 - FY2012

Unit: VND billion

	FY2008	FY2009	FY2010	FY2011	FY2012
Claim payments					
Gross claim payments	4,598	5,283	6,411	8,735	8,855
Net claim payments	3,393	3,845	4,810	6,029	6,719

Table 4. Claim payments by lines of business FY2011 - FY2012

Unit: VND million

Classification	Claim payments on gross premium		Claim payments on net retained premium	
	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
Health insurance	1,831,119	1,858,362	1,748,884	1,373,823
Property and Casualty insurance	1,289,955	611,596	215,037	298,947
Cargo insurance	518,026	469,763	349,601	325,264
Aviation insurance	63,326	300,500	39,258	38,773
Automobile insurance	3,207,828	3,083,076	3,377,273	3,268,784
Fire & Explosion insurance	913,718	1,137,494	255,148	137,202
Hull and P&I	792,231	1,206,379	458,436	520,561
General Liability insurance	121,034	38,098	48,210	57,806
Credit & Financial Risks insurance	6,387	8,706	236	883
Business Interruption insurance	8,319	18,993	2,798	4,305
Agriculture insurance	103,403	2,172	224,326	2,172
Total	8,855,346	8,735,140	6,719,208	6,028,521

3.3. Technical Reserves

Reflecting business growth and expansion of premium income, technical reserves have risen corresponding to responsibilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of 2012, total non-life technical reserves increased by 1.95% over the previous year approximates VND 12,000 billion (VND 11,770 billion in FY2011). The rate of total accumulated technical reserves growth has been slowed down due to the slow growth rate of gross premium written as well as the slow growth rate of net retain premium. Besides, both the claim ratio of gross premium and claim ratio of net retained premium has been more or less 40% of insurance premium so that the total technical reserves are changing slightly.

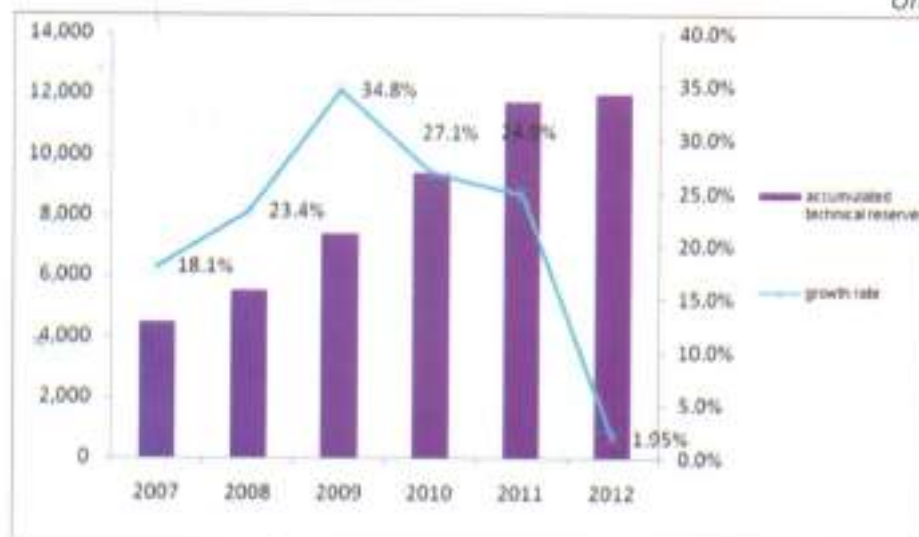
Table 5. Non-life Technical Reserves for the period FY2008 - FY2012

Unit: VND billion

Technical Reserves	FY2008	FY2009	FY2010	FY2011	FY2012
Unearned premium reserves	3,365	4,517	5,612	6,395	6,977
Outstanding Claim reserves	1,472	2,052	2,769	4,274	4,050
Contingency Reserves	666	847	1,045	1,101	973
Total accumulated technical reserves	5,503	7,416	9,426	11,770	12,000

Figure 4. Accumulated technical reserves 2008 - 2012

Unit: VND billion



4. LIFE INSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

4.1. New Business by Insurance Type

In FY2012, new business boosted considerably compared to FY2011, 892,209 new life insurance policies were written, rose by 12.05% from the FY2011. Total new business premium income achieved VND 4,949 billion, increased by 16.57% compared to FY2011. Total sum assured of these policies amounted at VND 130,232 billion, increased by 8.66% compared to FY2011. Average the face value per policy of new business is VND 130 million, decreased by 3.02% compared to FY2011.

Table 6. New Business by Insurance Type in FY2012

Classification	Number of Policies		Sum assured (VND mil.)		Premium income (VND mil.)	
	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
Whole life insurance	2,140	4,726	322,194	710,297	11,848	25,310
Pure Endowment	-	-	-	-	0.00	4.05
Term life	325,220	284,162	25,230,223	19,322,934	180,533	138,303
Endowment	396,032	360,245	34,759,213	27,481,010	2,769,777	2,296,644
Annuity	1,354	1,840	17,538	33,906	22,249	28,217
Investment-linked (*)	274,938	241,236	69,903,339	72,301,706	1,964,938	1,757,186
Total	999,684	892,209	130,232,507	119,849,853	4,949,347	4,245,666

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

Regarding to market share of new life insurance policies written in FY2012 (including riders), Prudential's market share, accounted for 25.82%, followed Bao Viet life's 24.09%; Manulife's 13.17%; Dai-ichi's 11.11%; AIA life's 9.06%; ACE life's 8.44%; the other 8 insurers had modest market share which was 8.31%. In FY2011, Generali and Vietinbank - Aviva were granted the license so that their premium income was insignificant.

Figure 5. Market Share of New Business Premium Income in FY2012

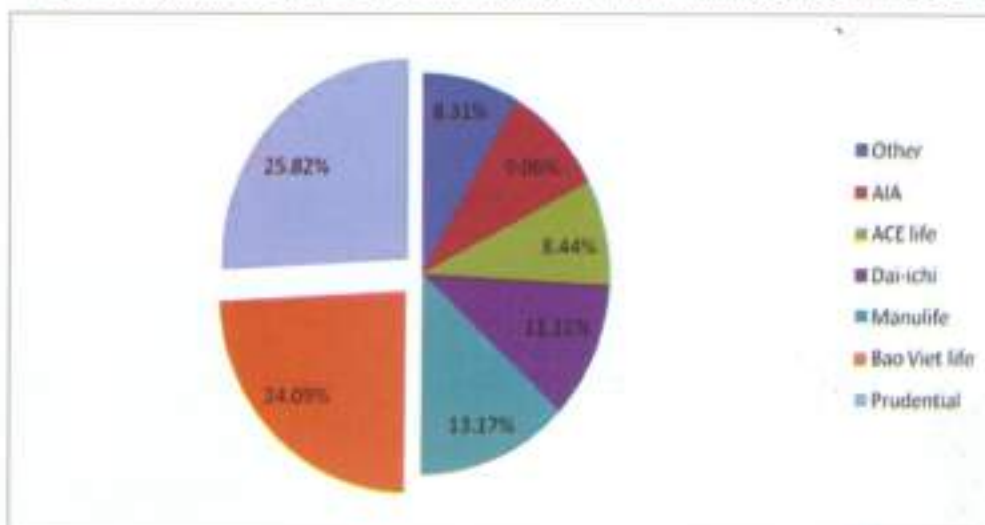
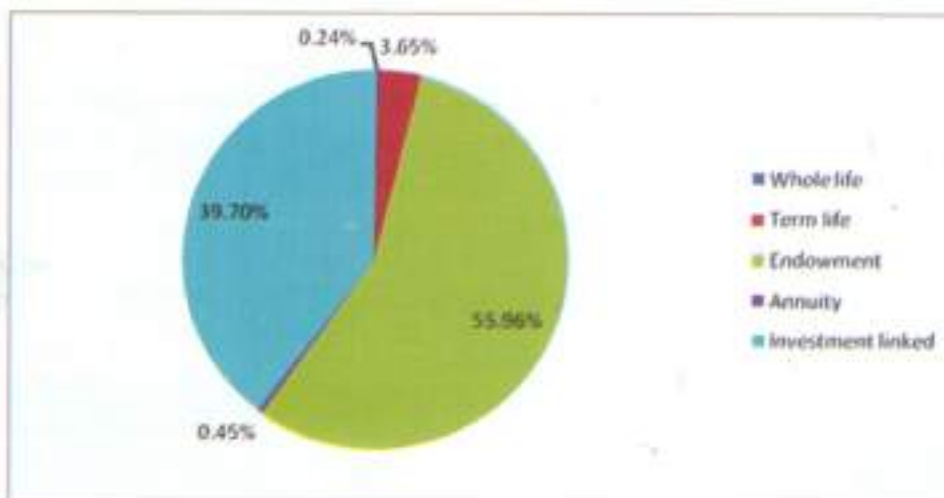
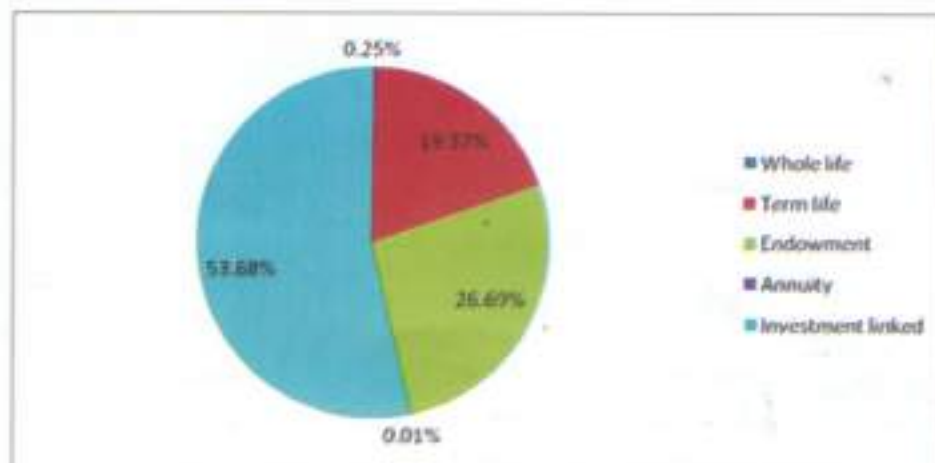


Figure 6. Premium Income and Sum Assured of New Business by Insurance Type in FY2012

6A. Premium Income of New Business by Insurance Type in FY2012



6B. Sum Assured of New Business by Insurance Type in FY2012



4.2. Lapses in FY2012

In FY2012, policies lapsed were 494,792 of which 147,349 policies lapsed in the first year; 178,144 policies lapsed in the second year; and 169,299 policies lapsed in the following year.

Table 7. Policies Lapsed in FY2012

Classification	In the First year	In the Second year	In the following year
Whole life	1,409	865	3,765
Pure Endowment	0.00	0	170
Term life	46,068	62,292	20,075
Endowment	70,240	87,127	127,917
Annuity	76	144	3,744
Investment linked	29,556	27,716	13,628
Total	147,349	178,144	169,299

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

4.3. Business In-force

By late FY2012, the life insurance industry held a total of 4,764,105 in-force policies rose by 6.43% over the previous year.

Out of total value of business in-force for FY2012, endowment insurance took up the highest proportion 66.53%, followed by investment-linked products 24.19%. However, investment-linked product had a highest proportion in term of sum assured which was 52.32%, endowment insurance ranked the second 34%.

Table 8. Business In-force by Insurance Type in FY2012

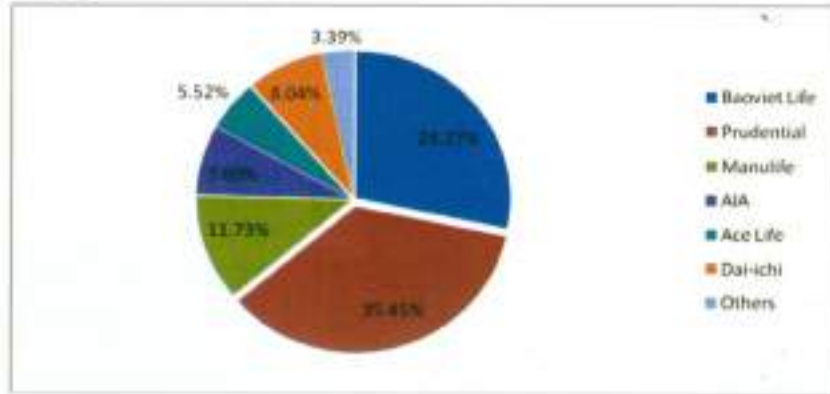
Unit: VND million

Classification	Number of Policies		Sum assured		Premium income	
	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
Whole life insurance	62,295	65,975	5,488,984	5,788,030	161,187	175,714
Pure Endowment	1,901	2,096	81,277	90,522	10,088	10,659
Term life	831,620	658,892	52,350,415	38,858,032	332,801	260,773
Endowment	3,072,415	3,130,997	144,154,212	128,904,904	12,239,464	11,307,292
Annuity	9,632	9,357	82,570	73,696	58,516	48,856
Investment-linked (*)	786,242	608,806	221,798,066	172,563,497	4,450,138	3,270,084
Riders	5,492,284	4,998,804	157,713,039	123,843,489	1,144,577	924,175
Total (**)	4,764,105	4,476,123	423,955,527	346,278,681	18,396,774	15,997,553

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

(**) Total number of Policies and Total of sum assured do not include riders

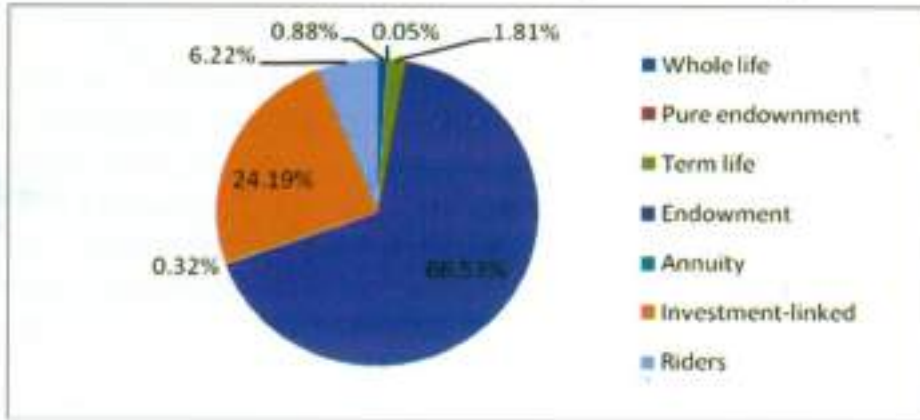
Figure 7. Market Share of Business In-force in FY2012



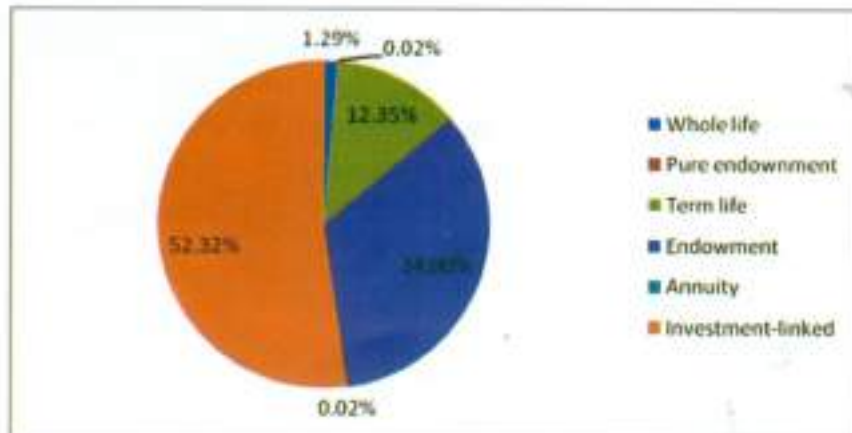
In FY2012, the ranking of premium income market share of in-force business as follows: Prudential (35.45%), Bao Viet life (28.27%), Manulife (11.73%), Dai-ichi (78.04%), AIA (7.60%), ACE life (5.52%), the others' market share were 3.39%. In overall, business in-force market share of insurers remained order compared to the previous years. Generali and Vietinbank - Aviva have just been granted licenses in FY2011. As a result, their premium income was very small.

Figure 8. Business In-force by Insurance Type in FY2012

8A. Premium Income of Business In-force by Insurance Type in FY2012



8B. Sum Assured of Business In-force by Insurance Type in FY 2012



Note: Sum assured of business in-force policies in figure 8B does not include riders.

4.4. Insurance payouts

In FY2012, life insurers paid out sums assured of VND 7,793 billion, increased by 7.71% and cash surrender value of VND 1,917.6 billion, decreased by 11.26% compared to the previous year. The payouts mostly related to endowment and investment-linked policies.

Table 9. Insurance Payouts FY2011 - FY2012

Unit: VND million

Classification	Benefits paid		Cash Surrender value	
	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
Whole life Insurance	41,630	35,391	24,153	27,822
Pure Endowment	7,140	3,324	3,454	2,720
Term life	52,552	37,622	2,767	904
Endowment	5,096,025	4,574,726	1,679,523	1,972,370
Annuity	3,065	2,136	27,501	31,260
Investment-linked (*)	418,407	211,694	72,860	45,580
Riders	256,892	237,037	107,355	53,024
Total	5,875,712	5,101,931	1,917,613	2,133,680

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

4.5. Technical Reserves

Thanks to the steady growth of premium income and business expansion, technical reserves have risen corresponding to their liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of FY2012, total accumulated technical reserves were accumulated to VND 57,393 billion, increased by 14.54% compared to FY2011. The technical reserves extracted in FY2012 increased by 73% from the previous year. Reserves for unearned premium was reduced by the reversal of unearned premium reserves. Instead of extracting reserve for unearned premium, insurers establish mathematical reserve. Contingency Reserve is deducted 1% of profit before tax.

Table 10. Technical Reserves FY2011 - FY2012

Unit: VND million

Technical Reserves	Extracted technical reserve in the year		Growth rate	Total accumulated technical reserve		Growth rate
	FY2012	FY2011		FY2012	FY2011	
Mathematical Reserves	4,844,651	3,282,085	47.61%	47,377,609	42,666,958	11.39%
Unearned Premium Reserves	-829,211	153,684	-639.55%	421,597	1,250,807	-66.29%
Dividend Reserves	3,208,042	717,245	347.27%	9,153,811	5,945,769	53.96%
Claim Reserves	46,484	37,560	23.76%	305,874	259,390	17.92%
Contingency Reserves	14,892	20,358	-26.85%	134,128	119,238	12.49%
Total	7,284,858	4,210,932	73.00%	57,393,020	50,108,162	14.54%

5. REINSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

Total net retained premiums of the industry increased by 11.29% from VND 30,077 billion in FY2011 to VND 33,473 billion in FY2012. Reinsurance outward was mainly with non-life business with the proportion of 98.71% total premiums reinsured outward of the industry.

Table 11. Reinsurance Performance Business for the period FY2007 - FY2011

Unit: VND billion

	FY2008	FY2009	FY2010	FY2011	FY2012
Written premium income	21,257	25,593	30,842	36,552	41,246
Non-life business	10,950	13,754	17,070	20,554	22,849
Life business	10,307	11,839	13,772	15,998	18,397
Net premium ceded outward	3,721	2,454	4,529	6,475	7,773
Non-life business	3,616	2,365	4,483	6,409	7,673
Life business	105	89	46	66	100
Net retained premiums	17,536	21,115	26,313	30,077	33,472
Non-life business	7,334	9,366	12,587	14,145	15,176
Life business	10,202	11,749	13,726	15,932	18,297

Compared to FY2011, net retention ratio of non - life market was 66.42%. Net retained non-life premiums increased from VND 14,145 billion of FY2011 to VND 15,176 billion of FY2012.

Figure 9. Net Retained Premiums by Line of Business in FY2011 - FY2012

Unit: VND million

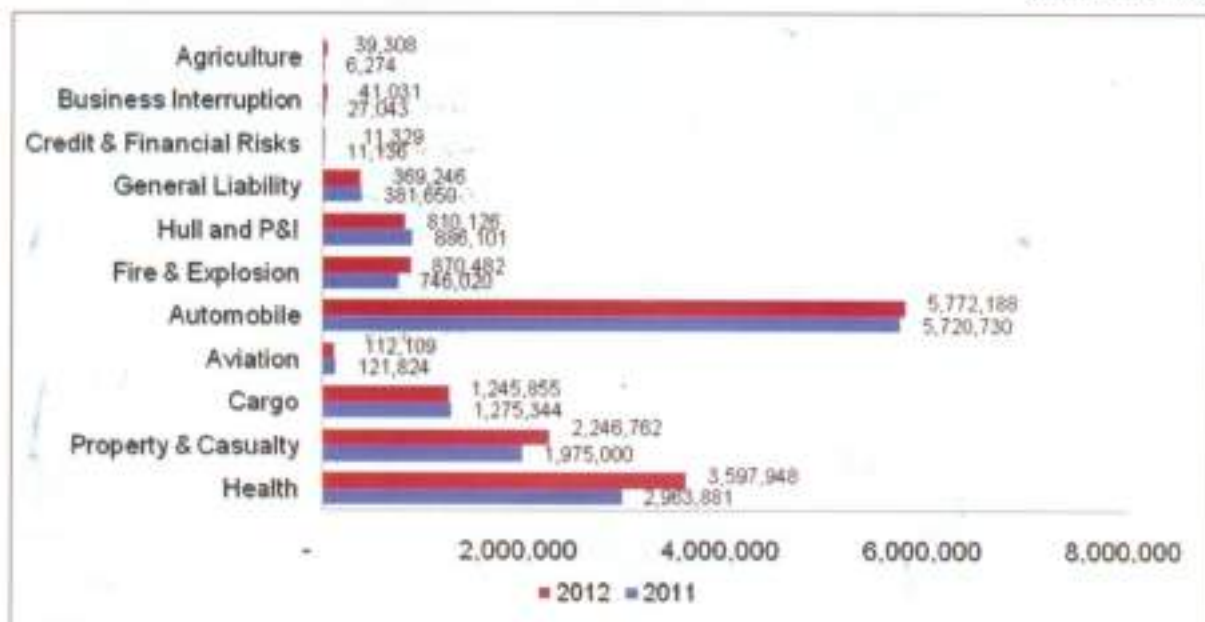
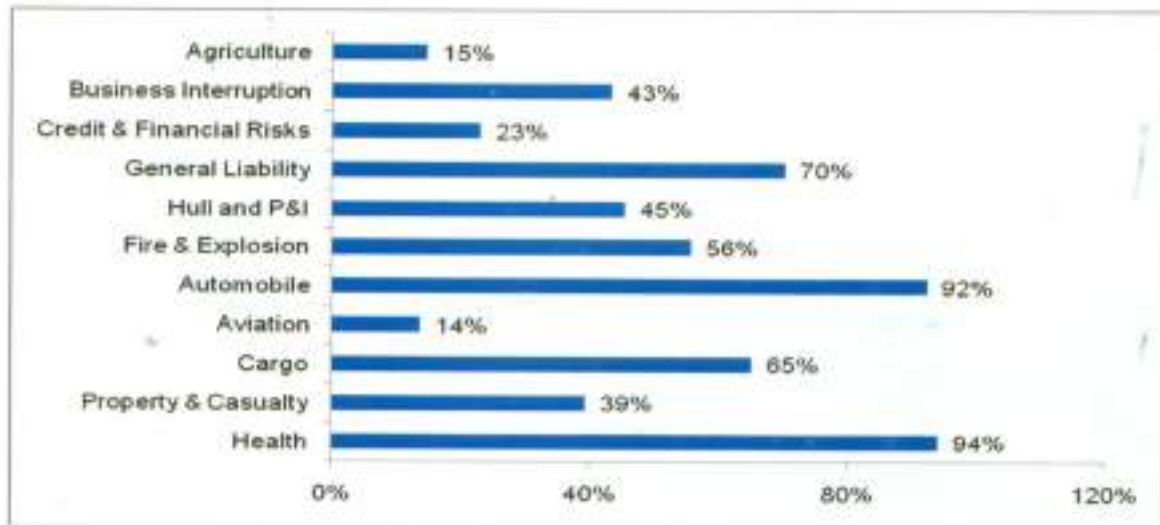
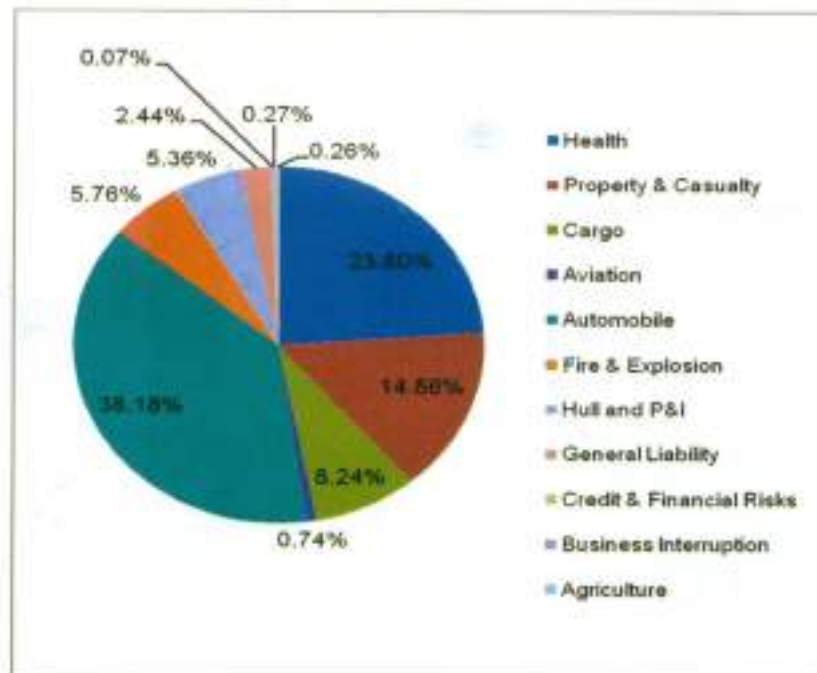


Figure 10. Retention Rate by Line of Business in FY2012



For large risks in the lines of Property and Casualty insurance, Aviation insurance, Hull and P&I insurance, Fire & Explosion insurance, non-life insurers used reinsurance as an effective tool of risk transfer. For other lines of business with small exposures such as Motor vehicle insurance, Health insurance, almost written premiums were not ceded outward. In which, the highest retention rate was Health insurance 94%, followed by Automobile insurance 92%.

Figure 11. Distribution of Net Retained Premiums by Line of Business in FY2012



In the distribution of net retention premiums by lines, the highest proportion rate was Automobile insurance, accounted for 38.18%, followed by Health insurance 23.80%, Property and Casualty insurance 14.86%... The other lines which had low market shares were Business Interruption insurance 0.27% and Agriculture insurance 0.26%, Credit & Financial risks 0.07%.

6. INVESTMENTS

A mid-term and long term investment fund for the economy have been established by the industry. The total amount invested of the industry was VND 89,567 billion by the end of 2012, increased by 7.34% compared to 2011. Investment activities of insurers have been improved under the criteria of effectiveness, efficiency, safety and liquidity such as setting up joint ventures, joint stock companies, providing loans, project financing, purchasing government bonds, corporate shares, or making deposits, etc. The investment portfolio of the insurance industry in FY2012 was as follows: government bonds 35.33%, deposits 30.26%, investment trust 19.76%.

Table 12. Investment Portfolio of the Industry in FY2012

Unit: VND million

Classification	Life	Non-life	Total	Portfolio
Deposits	9,895,471	17,209,093	27,104,564	30.26%
Government bonds	31,353,972	292,987	31,646,959	35.33%
Secured Corporate bonds	2,058,664	240,000	2,298,664	2.57%
Corporate share, Unsecured bonds	557,913	2,072,525	2,630,438	2.94%
Capital contributions	201,591	2,246,903	2,448,494	2.73%
Real Estate	-	107,085	107,085	0.12%
Loans	4,573,480	126,346	4,699,826	5.25%
Investment Trust	15,463,084	2,234,132	17,697,216	19.76%
Others	774,730	159,194	933,924	1.04%
Total	64,878,906	24,688,265	89,567,171	100%

Figure 12. Investment Portfolio of the Insurance Industry in FY2012

Unit: VND million

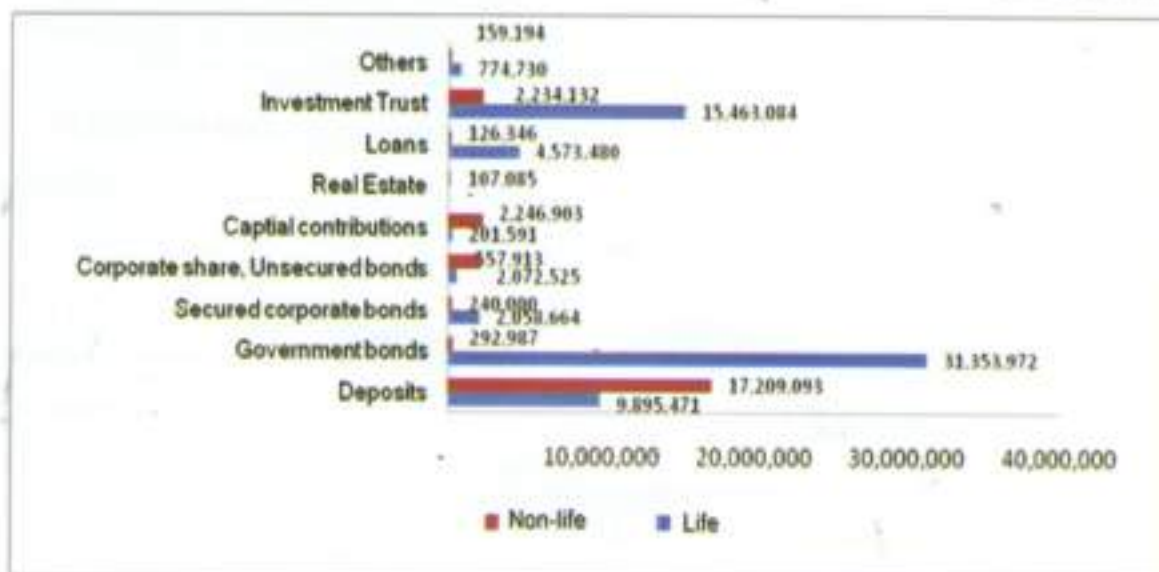
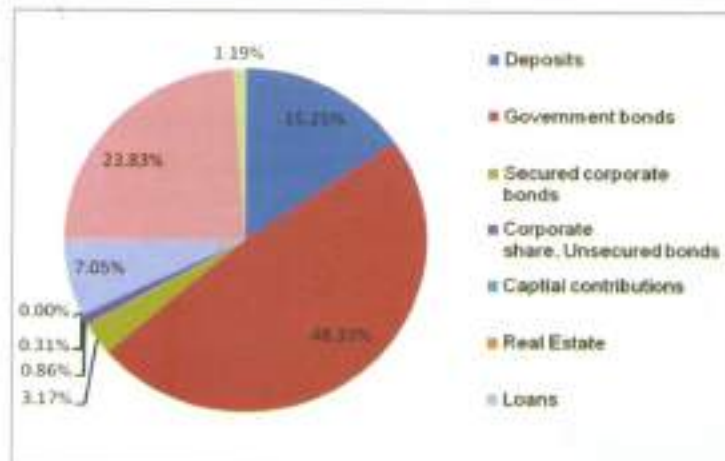
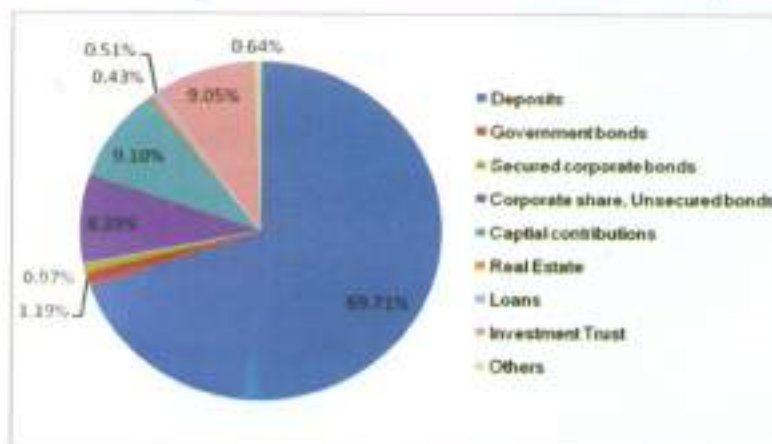


Figure 13. Investment Portfolio of Insurance Companies in FY2012
13A. Investment portfolio of Life Insurance Companies



13B. Investment Portfolio of Non-life Insurance Companies



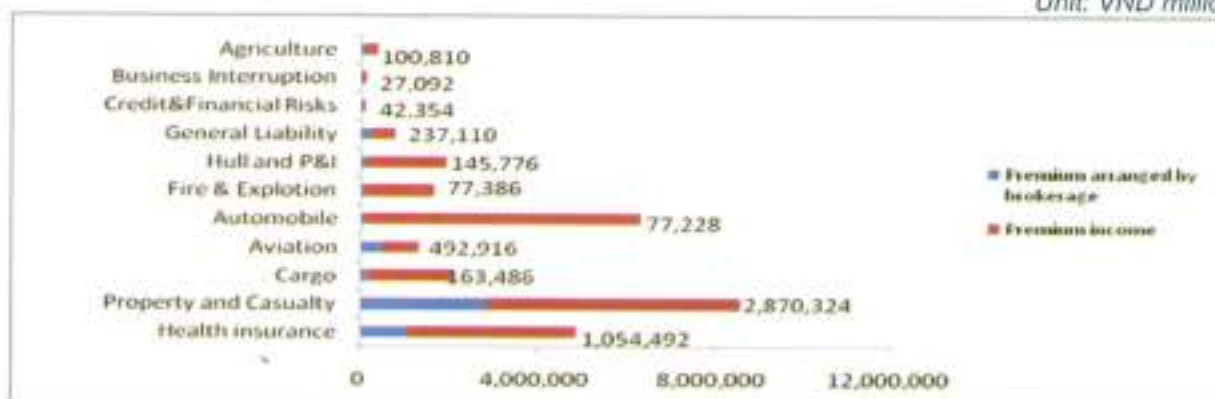
7. INSURANCE INTERMEDIARIES PERFORMANCE

7.1. Insurance Brokerage

In FY2012, total premiums arranged through the brokerage channel were VND 5,288.7 billion, increased by 17.05% from the previous year, accounting for 23.14% of total gross written premiums of the non-life sector.

Figure 14. Insurance Premiums Arranged by Insurance Brokers in FY2012

Unit: VND million



Insurance brokerage activities mainly focus on Property and Casualty insurance accounted for 54.27%, Health insurance 19.94%. In FY2012, Aviation insurance premiums arranged by brokers dramatically increased by 320.92% from VND 117,104 billion to VND 492,916 billion. In FY2012, in spite of the reduction of cargo insurance, automobile insurance, Hull and P&I insurance, General Liability insurance, other lines witnessed the increase in comparison with FY2011. Other lines with high growth rate including Business interruption insurance increased by 118.79%, Fire & Explosion insurance increased by 39.14%, Health insurance increased by 26.65% compared to FY2011.

In FY2012, local insurance brokerage commissions were VND 409,823 billion, increased by 19.31% compared to FY2011. The commissions largely came from Property and Casualty insurance (44.74%), Health insurance (30.09%), General Liability insurance (7.01%).

Although almost insurance brokers register for providing insurance brokerage and reinsurance brokerage services, mainly wholly foreign owned ones have provided reinsurance brokerage services to foreign insurers. Total insurance ceded outward arranged by insurance brokers was VND 2,863 billion, generated the income of VND 83 billion. The reinsurance brokerage activities focus mainly in Property and Casualty insurance, Aviation insurance and Health insurance.

Figure 15. Insurance Brokerage Commissions by Line of Business in FY2012

Unit: VND million

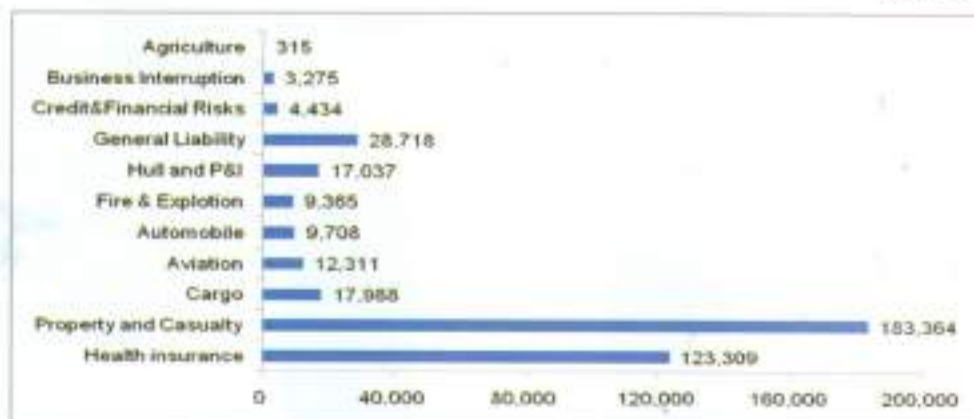
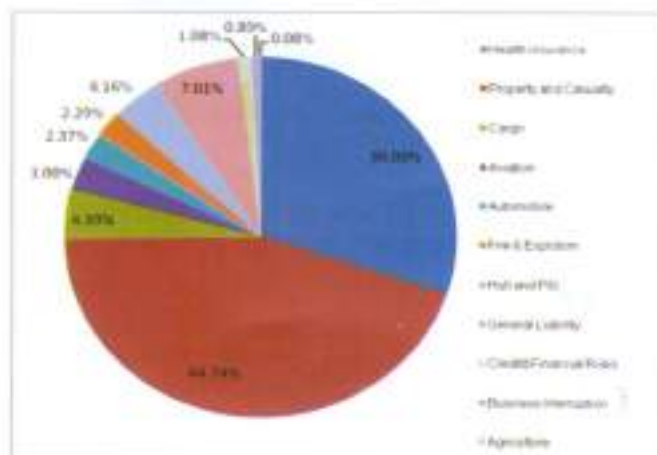


Figure 16. Distribution of Insurance Brokerage Commissions by Line of Business FY2012



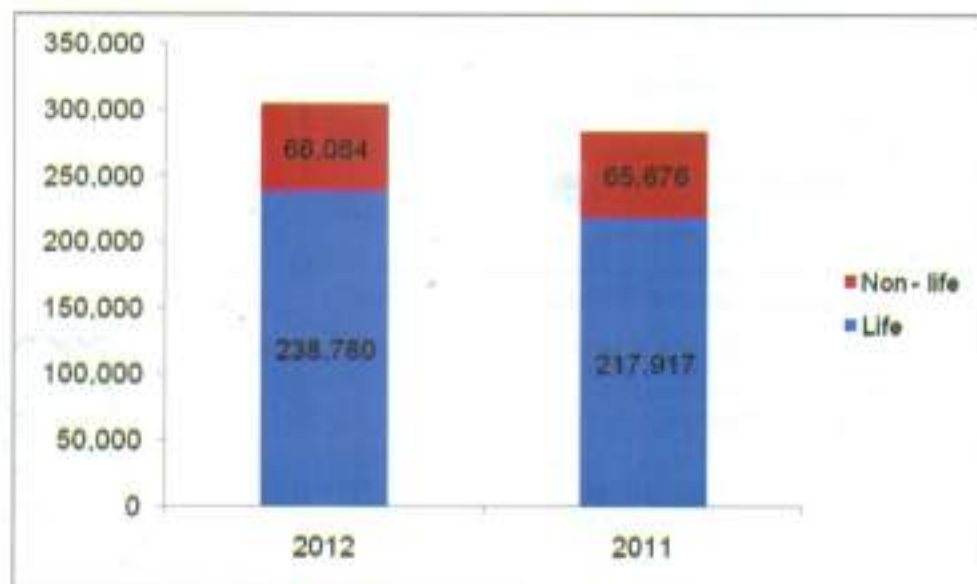
7.2. Insurance Agents

In 2012, number of insurance agents was approximately 304,864, increased by 7.5% compared to the previous year. In which, Life insurance agents were 238,780, increased by 9.6% and non - life insurance agents were 66,084, increased by 0.6% year to year. The number of certificates issued for agent in 2012 compared with an increase to 159,552 (in 2011: 158,204 issued certificates).

Table 13. Numbers of Active Insurance Agents as of 31st Dec 2012

Insurers	Individual Agents	Agency Organization		Total number of individual agents (including individual agents belong to Agency Organization)	Proportion	Growth rate
		Number of Agency Organization	Individual agents belong to Agency Organization			
Life	100,272	323	138,508	238,780	78.3%	9.6%
Non- life	36,847	1,428	29,237	66,084	21.7%	0.6%
Total	137,119	1,751	167,745	304,864	100%	7.5%

Figure 17. Insurance agents 2011 - 2012



APPENDIX 1. LIST OF INSURERS AND INSURANCE BROKERS 2012

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
NON - LIFE INSURANCE COMPANY: 29			
1	Bao Viet Insurance Corporation (Bao Viet)	1964	1,800
2	Bao Minh Insurance Corporation (Bao Minh)	1994	755
3	Petrolimex Joint Stock Insurance Company (Pjico)	1995	700
4	Nha Rong Joint Stock Insurance Company (Bao Long)	1995	336
5	PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation (PVI)	1996	1,700
6	Bao Viet Tokio Marine Insurance Joint Venture Company (Bao Viet - Tokio Marine)	1996	300
7	United Insurance Company (UIC)	1997	300
8	Post and Telecom Joint Stock Company (PTI)	1998	504
9	Groupama Vietnam General Insurance Company (Groupama)	2001	389
10	Vietinbank Insurance Company (Bao Ngan)	2002	500
11	Samsung Vina Insurance Company (Samsung Vina)	2002	450
12	Vien Dong Joint Stock Insurance Company (VASS)	2003	170
13	BIDV Insurance Corporation (BIC)	2005	660
14	AAA Joint Stock Insurance Company (AAA)	2005	844
15	AIG Insurance (Vietnam) (AIG)	2005	480
16	QBE Insurance Company (Vietnam) (QBE)	2005	300
17	VBARD Joint Stock Insurance Company (ABIC)	2006	380
18	Global Insurance Company (GIC)	2006	400
19	Phu Hung Joint Stock Insurance Company (Phu Hung)	2006	300
20	Liberty Co., Ltd. (Liberty)	2006	1,204
21	ACE Co., Ltd. (ACE)	2006	337
22	Military Joint-stock Insurance Company (MIC)	2007	400
23	Vietnam National Aviation Insurance Company (VNI)	2008	500
24	SHB - Vinacomin Joint Stock Insurance Company (SVIC)	2008	300
25	Hung Vuong Joint Stock Insurance Company (BHV)	2008	300
26	MSIG Insurance Co., Ltd. (Vietnam) (MSIG)	2008	300
27	Fubon Insurance Co., Ltd. (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Xuan Thanh Joint Stock Insurance Company (Xuan Thanh) (*)	2009	300
29	Cathay Vietnam Co., Ltd (Cathay)	2010	306

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
LIFE INSURANCE COMPANY: 14			
30	Bao Viet Life Co., Ltd. (Bao Viet life)	2004	1,500
31	Prudential Vietnam Assurance Private (Prudential)	1999	1,136
32	Manulife Co., Ltd. (Vietnam) (Manulife)	1999	789
33	American International Assurance Co., Ltd (Vietnam) (AIA)	2000	1,035
34	Ace Insurance Co., Ltd. (Ace Life)	2005	911
35	Prévoir Vietnam Life Insurance Co., Ltd.(Prévoir)	2005	710
36	Dai-ichi Life Co., Ltd. (Dai-ichi)	2007	1,141
37	Cathay Life Vietnam (Cathay life)	2007	966
38	Great Eastern Life Vietnam (Great Eastern)	2007	940
39	Hanwha Life Insurance Co., Ltd. (KLI)	2008	960
40	Vietcombank - Cardif Life Insurance Co., Ltd. (VCLI)	2008	600
41	Fubon life Co., Ltd (Vietnam) (Fubon life)	2010	800
42	Generali Vietnam Life Insurance Co., Ltd (Generali)	2011	722
43	Vietinbank Aviva Life Insurance Company Limited (Vietinbank - Aviva)	2011	800
PROFESIONAL REINSURER: 2			
44	Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE)	1994	1,008
45	PetroVietnam Reinsurance Corporation (PVI Re)	2011	460
INSURANCE BROKERS: 12			
46	Aon Vietnam Co., Ltd.	1993	8
47	Viet Quoc Joint Stock Insurance Broker	2001	8
48	A Dong Joint Stock Insurance Broker	2003	8
49	Dai Viet Joint Stock Insurance Broker	2003	6
50	Gras Savoye Willis Vietnam Co., Ltd.	2003	8
51	Marsh Vietnam Insurance Broking Company Limited	2004	9
52	Pacific Joint Stock Insurance Broker	2005	25
53	Cimeco Joint Stock Insurance Broker	2006	30
54	Bao Viet Broking Joint Stock Company	2008	4
55	Jardine Loyld Thompson Co., Ltd.	2008	34
56	Nam A Joint Stock Insurance Broker	2010	10
57	Toyota-Tsusho Insurance Broker	2011	12

APPENDIX 2. REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN INSURANCE COMPANIES AND INSURANCE BROKER COMPANIES 2012

No.	Representative Office	Country	Year of Establishment	Location
I	NON LIFE INSURANCE R.O.: 19			
1	Aioi Nissay Dowa General Insurance Co., Ltd (*)	Japan	1993	Hanoi
2	Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd	Japan	1993	Ho Chi Minh city
3	Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd	Japan	1994	Hanoi
4	LIG Insurance Co., Ltd.	South Korea	1995	Hanoi
5	Hyundai Marine & Fire Insurance Co.,Ltd	South Korea	1996	Ho Chi Minh city
6	Chung Kuo Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	1997	Ho Chi Minh city
7	LIG Insurance Co., Ltd.	South Korea	2001	Ho Chi Minh city
8	Korea Trade Insurance Corporation (**)	South Korea	2004	Ho Chi Minh city
9	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2005	Hanoi
10	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2006	Ho Chi Minh city
11	Pacific Cross Insurance Co.,Ltd	Samoa	2005	Ho Chi Minh city
12	Allianz SE	Germany	2006	Hanoi
13	Chevalier Insurance Co., Ltd	Hong Kong	2006	Ho Chi Minh city
14	Seoul Guarantee Insurance Company	South Korea	2007	Hanoi
15	Sompo Japan Insurance Inc.	Japan	2007	Hanoi
16	Sompo Japan Insurance Inc.	Japan	2007	Ho Chi Minh city
17	Dongbu Insurance Co., Ltd	South Korea	2011	Ho Chi Minh city
18	Insurance Australia Group	Australia	2011	Hanoi
19	AmTrust Europe Limited	UK	2012	Ho Chi Minh city
II	LIFE INSURANCE R.O.: 10			
20	Prudential PLC (UK)	UK	1994	Hanoi
21	Nan Shan Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2005	Hanoi
22	HSBC Life (International) Limited	Hong Kong	2006	Hanoi
23	Shin Kong Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
24	Taiwan Life Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
25	AXA SA	France	2007	Hanoi
26	Cathay Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2007	Hanoi
27	Samsung Life Insurance Co., Ltd	South Korea	2008	Hanoi
28	Assicurazioni Generali S.p.A	Italy	2010	Ho Chi Minh city
29	Sumitomo Life Insurance Company	Japan	2011	Hanoi
III	Reinsurance R.O.:1			
30	Asia capital reinsurance group pte. Ltd	Singapore	2012	Ho Chi Minh city
IV	INSURANCE BROKER R.O.: 2			
31	Malakut Insurance Brokers CJSC	Russia	2006	Hanoi
32	Alexander Leed Risk Services	Chinese Taiwan	2008	Ho Chi Minh city

(*) Before known as R.O. of Nissay Dowa General Insurance Co., Ltd

(**) Before known as R.O. of Korea Export Insurance Company

**APPENDIX 3. GROSS WRITTEN PREMIUM, MARKET SHARE
AND CLAIM PAYMENTS/INSURANCE PAYOUTS FY2011 - FY2012**

Unit: VND million

No.	Insurance company	Gross Written Premium		Market share		Claim payments/Insurance payouts	
		FY2012	FY2011	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	5,384,075	4,877,260	23.56%	23.73%	2,510,938	2,472,487
2	Bao Minh	2,294,836	2,132,494	10.04%	10.37%	1,198,708	1,598,564
3	Pjico	1,971,467	1,887,781	8.63%	9.18%	928,936	805,514
4	Bao Long	255,623	301,934	1.12%	1.47%	108,684	147,489
5	PVI	4,658,979	4,241,086	20.39%	20.63%	1,128,447	934,811
6	Bao Viet - Tokio Marine	273,824	248,311	1.20%	1.21%	88,032	121,634
7	UIC	182,580	138,973	0.80%	0.68%	41,584	60,189
8	PTI	1,663,194	1,084,284	7.28%	5.28%	555,598	509,763
9	Groupama	80,436	53,874	0.35%	0.26%	25,946	6,311
10	Bao Ngan	121,061	151,412	0.53%	0.74%	34,761	87,372
11	Samsung Vina	743,353	448,442	3.25%	2.18%	139,014	105,937
12	VASS	224,909	290,368	0.98%	1.41%	113,433	89,766
13	BIC	670,377	623,821	2.93%	3.03%	254,393	353,406
14	AAA	473,868	463,251	2.07%	2.25%	215,177	211,915
15	AIG	291,608	253,320	1.28%	1.23%	81,530	70,126
16	QBE	106,866	66,634	0.47%	0.32%	78,224	12,694
17	ABIC	454,965	407,403	1.99%	1.98%	155,847	150,775
18	GIC	491,138	472,423	2.15%	2.30%	198,309	132,249
19	PAC	4,896	5,543	0.02%	0.03%	117	2,181
20	Liberty	441,527	402,052	1.93%	1.96%	284,604	224,461
21	ACE	65,296	48,351	0.29%	0.24%	22,864	6,674
22	MIC	472,935	432,237	2.07%	2.10%	126,727	159,417
23	VNI	447,575	592,771	1.96%	2.88%	156,167	236,410
24	SVIC	312,823	312,303	1.37%	1.52%	118,627	106,572

No.	Insurance company	Gross Written Premium		Market share		Claim payments/Insurance payouts	
		FY2012	FY2011	FY2012	FY2011	FY2012	FY2011
25	BHV	79,323	54,743	0.35%	0.27%	41,946	15,513
26	MSIG	291,464	246,897	1.28%	1.20%	73,056	53,276
27	Fubon	118,139	103,101	0.52%	0.50%	96,248	19,216
28	Xuan Thanh	221,742	192,251	0.97%	0.94%	70,039	39,678
29	Cathay	49,887	20,982	0.22%	0.10%	7,390	740
	Sub Total	22,848,766	20,554,304	100%	100%	8,855,346	8,735,140
LIFE INSURANCE COMPANY							
30	Bao Viet life	5,201,007	4,487,929	28.27%	28.05%	3,492,256	3,302,832
31	Prudential	6,520,789	6,009,254	35.45%	37.56%	2,470,429	2,340,099
32	Manulife	2,158,442	1,778,085	11.73%	11.11%	759,330	672,292
33	AIA	1,397,367	1,207,258	7.60%	7.55%	422,520	379,504
34	Ace Life	1,016,179	911,070	5.52%	5.70%	72,585	49,580
35	Prévoir	78,023	38,383	0.42%	0.24%	21,191	28,052
36	Dai-ichi	1,478,617	1,165,730	8.04%	7.29%	528,710	447,205
37	Cathay life	118,648	176,404	0.64%	1.10%	11,880	13,775
38	Great Eastern	103,890	66,550	0.56%	0.42%	661	578
39	Hanwha	230,668	125,678	1.25%	0.79%	3,301	897
40	VCLI	53,814	28,458	0.29%	0.18%	3,433	688
41	Fubon life	9,745	2,121	0.05%	0.013%	42	26
42	Generali	17,985	490	0.10%	0.003%	6,987	83
43	Vietinbank - Aviva	11,600	144	0.06%	0.001%		
	Sub Total	18,396,775	15,997,553	100%	100%	7,793,325	7,235,611
GRAND TOTAL		41,245,541	36,551,858			16,648,671	15,970,751

**APPENDIX 4. FINANCIAL INDICATORS OF INSURANCE COMPANIES
FY2011 - FY2012**

Unit: VND million

No.	Insurance Company	FY2012			FY2011		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	5,384,075	1,919,238	6,808,147	4,877,260	1,545,801	6,231,039
2	Bao Minh	2,294,836	2,081,622	3,599,894	2,132,494	2,171,407	3,863,364
3	Pijico	1,971,467	848,918	2,074,544	1,887,781	844,081	1,993,148
4	Bao Long	255,623	355,796	763,793	301,934	325,448	729,465
5	PVI	4,658,979	1,767,607	4,635,941	4,241,086	1,547,858	3,979,284
6	Bao Viet - Tokio Marine	273,824	452,857	614,075	248,311	438,504	601,841
7	UIC	182,580	484,924	628,240	138,973	473,587	588,396
8	PTI	1,663,194	661,394	1,658,791	1,084,284	663,298	1,613,806
9	Groupama	80,436	313,393	355,205	53,874	341,720	388,267
10	Bao Ngan	121,061	559,177	753,255	151,412	550,583	699,693
11	Samsung Vina	743,353	631,107	1,054,500	448,442	503,108	885,734
12	VASS	224,909	101,500	984,033	290,368	236,105	631,975
13	BIC	670,377	758,427	1,402,617	623,821	749,898	1,870,011
14	AAA	473,868	502,409	1,002,598	463,251	403,646	893,385
15	AIG	291,608	322,529	537,156	253,320	303,114	458,434
16	QBE	106,866	361,439	446,476	66,634	359,782	468,900
17	ABIC	454,965	460,109	884,902	407,403	437,085	1,564,310
18	GIC	491,138	720,848	1,450,461	472,423	670,461	1,484,160
19	PAC	4,896	300,355	319,686	5,543	298,163	328,138
20	Liberty	441,527	478,703	886,665	402,052	375,537	748,128
21	ACE	65,296	306,920	388,748	48,351	314,433	384,036
22	MIC	472,935	428,409	972,175	432,237	445,541	800,187
23	VNI	447,575	541,289	992,929	592,771	512,190	963,497
24	SVIC	312,823	323,560	579,539	312,303	332,983	566,189

No.	Insurance Company	FY2012			FY2011		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
25	BHV	79,323	309,737	385,641	54,743	317,502	388,025
26	MSIG	291,464	364,462	521,986	246,897	353,044	496,215
27	Fubon	118,139	313,546	425,221	103,101	313,463	424,802
28	Xuan Thanh	221,742	300,269	456,616	192,251	300,179	424,382
29	Cathay	49,887	279,692	322,837	20,982	302,234	321,697
	Sub Total	22,848,766	17,250,238	35,906,671	20,554,304	16,430,757	34,790,507
LIFE INSURANCE COMPANY							
30	Bao Viet life	5,201,007	1,713,187	20,034,650	4,487,929	1,573,574	19,802,175
31	Prudential	6,520,789	3,279,847	32,958,863	6,009,254	3,388,527	28,511,637
32	Manulife	2,158,442	1,447,896	7,886,265	1,778,085	1,242,237	7,110,489
33	AIA	1,397,367	985,596	4,616,678	1,207,258	966,073	4,072,596
34	Ace Life	1,016,179	1,013,193	2,145,367	911,070	899,975	1,664,619
35	Prévoir	78,023	591,805	782,496	38,383	629,548	629,548
36	Dai-ichi	1,478,617	1,271,631	3,901,616	1,165,730	1,146,967	3,473,164
37	Cathay life	118,648	900,332	1,138,557	176,404	904,736	1,095,870
38	Great Eastern	103,890	745,713	860,622	66,550	743,032	809,561
39	Hanwha	230,668	735,686	1,393,371	125,678	863,669	1,320,867
40	VCLI	53,814	635,849	683,903	28,458	630,097	652,927
41	Fubon life	9,745	750,535	773,642	2,122	801,661	822,391
42	Generali	17,985	657,098	694,186	490	626,316	637,687
43	Vietinbank - Aviva	11,600	863,739	886,492	144	828,601	851,550
	Sub Total	18,396,775	15,592,109	78,756,707	15,997,554	15,245,013	71,455,080
GRAND TOTAL		41,245,541	32,842,346	114,663,378	36,551,859	31,675,770	106,245,586
PROFESSIONAL REINSURER							
44	Vinare	1,433,956	2,228,685	4,049,053	1,255,620	2,150,020	3,898,938
45	PVI Re	79,057	1,386,226	924,714		1,004,691	544,280
TOTAL		1,513,013	3,614,911	4,973,767	1,255,620	3,154,711	4,443,218

APPENDIX 5. TECHNICAL RESERVES FY2011 - FY2012

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Total Technical Reserves (as of 12/31/2012)					Total Technical Reserves (as of 12/31/2011)				
		Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total
NON - LIFE INSURANCE		5,977,415	4,049,773	972,576		11,999,763	6,354,973	4,273,846	1,101,063		11,729,883
1	Bao Viet	2,040,477	1,542,914	140,727		3,724,118	1,824,811	1,389,414	253,629		3,467,855
2	Bao Minh	730,797	113,140	120,996		964,933	674,364	126,305	168,538		969,208
3	Pjico	764,804	199,935	100,176		1,064,916	706,157	149,519	117,601		973,277
4	Bao Long	119,385	133,918	27,343		280,647	139,285	133,015	19,677		291,978
5	PVI	814,756	668,952	103,689		1,587,396	860,236	432,275	73,361		1,365,872
6	Bao Viet - TokioMarine	32,873	32,991	24,424.42		90,289	32,345	41,189	20,286		93,820
7	UIC	16,367	5,090	34,773		56,250	11,794	5,972	33,906		51,673
8	PTI	593,980	147,560	23,563		765,102	448,354	137,065	91,390		676,810
9	Groupama	13,789	2,515	1,729		18,033	12,802	267	955		14,024
10	Bao Ngan	20,229	74,967	7,679		102,875	44,504	25,588	7,254		77,346
11	Samsung Vina	34,579	63,079	30,081		127,739	20,366	42,178	21,961		84,505
12	VASS	130,335	11,859	40,855		183,049	106,840	52,873	47,380		207,093
13	BIC	238,965	74,945	55,123		369,033	190,129	67,333	40,640		298,102
14	AAA	217,445	88,049	17,638		323,133	204,167	111,300	12,624		328,092
15	AIG	60,308	18,977	17,068		96,354	49,179	17,387	12,660		79,225
16	QBE	34,095	40,359	11,872		86,326	37,947	35,545	9,431		82,923
17	ABIC	198,761	63,291	34,209		296,260	158,822	776,985	30,207		966,014
18	GIC	102,388	354,672	15,553		472,613	101,414	388,345	22,629		512,387
19	PAC	3,848	2,849	1,935		8,632	3,628	13,764	1,867		19,259
20	Liberty	224,467	77,593	36,657		338,717	210,362	79,016	24,181		313,559
21	ACE	11,139	11,058	4,160		26,356	15,736	9,968	3,312		29,016

No.	Insurance Company	Total Technical Reserves (as of 12/31/2012)					Total Technical Reserves (as of 12/31/2011)				
		Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total
22	MIC	198,736	43,102	40,654		282,492	166,914	20,213	27,838		214,965
23	VNI	64,790	115,912	26,532.51		207,235	105,216	108,174	22,533		235,923
24	SVIC	115,957	59,907	26,335		201,199	115,017	59,702	17,776		192,494
25	BHV	22,049	12,976	3,816.81		38,841	19,527	14,221	2,277		36,025
26	MSIG	37,378	40,893	10,312		88,584	30,860	9,427	6,871		47,158
27	Fubon	23,194	23,830	4,341		51,365	19,670	17,593	2,807		40,069
28	Xuan Thanh	97,537	10,631	10,147		118,315	79,303	8,411	7,171		94,886
29	Cathay	13,969	13,808	1,188		28,963	5,224	802	301		6,326
LIFE INSURANCE		43,783,763	259,390	119,238	5,945,769	57,392,019	43,783,763	259,390	119,238	5,945,769	50,108,160
30	Bao Viet life	16,148,130	15,185	35,628	1,123,018	17,321,961	15,111,846	19,649	28,688	1,046,812	16,206,985
31	Prudential	20,197,621	206,649	75,145	7,098,173	27,577,588	18,056,829	168,480	75,145	4,774,771	23,075,225
32	Manulife	4,469,864	26,039	9,301	785,227	5,290,431	4,853,495	39,218	5,675	2,851	4,901,239
33	AIA	3,165,216	11,294	3,879	33,535	3,213,924	2,735,506	9,652	3,592	26,746	2,775,496
34	Ace Life	927,240	4,450	4,295	3,303	939,288	586,994	6,296	2,768	2,699	598,757
35	Prévoir	175,872	370	100		176,343	126,385	599	100		127,085
36	Dai-ichi	2,277,805	12,453	3,989	101,070	2,395,316	2,044,051	4,308	2,303	85,933	2,136,595
37	Cathay	225,115	1,885	383		227,383	168,704	568	383		169,655
38	Great Eastern	34,869	60		9,477	44,406	18,655	66		5,957	24,680
39	Hanwha	152,271		540		152,811	78,168	1			78,169
40	VCLI	6,885	25,344	821	8	33,059	2,612	10,550	470		13,633
41	Fubon	2,998		106		3,105	468		106		574
42	Generali	10,796	1,595			12,391		0			50
43	Vietinbank - Aviva	4,524	9	480		5,014			7		7
GRAND TOTAL		50,761,178	4,309,152	1,091,814	5,945,769	63,392,783	50,176,736	4,533,236	1,220,301	5,945,769	61,878,042

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO FY2012

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
NON - LIFE INSURANCE COMPANY		17,209,094	292,987	240,001	2,072,525	2,246,903	107,085	126,346	2,234,132	159,194	24,688,265
1	Bao Viet	1,716,217			67,000	400,326			1,962,219		4,145,762
2	Bao Minh	1,381,896			485,838	362,839	26,672				2,257,245
3	Pijico	1,173,515			54,711		3,844	51,740			1,283,810
4	Bao Long	246,620			10,587	216,000		355			503,623
5	PVI	3,106,803	10,000	240,000	60,000	368,487					3,785,290
6	Bao Viet - Tokio Marine	370,710			17,439				157,364		545,513
7	UIC	555,630			7,203						562,833
8	PTI	659,636			104,737	133,173	49,905	71,171	67,439		1,086,061
9	Groupama	323,278			4,802						328,080
10	Bao Ngan	482,308			121,079						603,387
11	Samsung Vina	761,300			4,802						766,102
12	VASS	77,331		1	109,768	105,000		3,079			295,179
13	BIC	836,615			267,205	76,090					1,203,747
14	AAA	261,561			27,438	218,122				23,837	1,203,747
15	AIG	400,375								105,206	612,326
16	QBE	416,734									400,375
17	ABIC	559,660			54,719						614,379
18	GIC	465,683			55,590	13,513			29,250		564,036
19	PAC	242,221			26,043		26,664				294,928
20	Liberty	615,692	172,987								788,679
21	ACE	387,133									367,133
22	MIC	65,608			416,707	15,300			17,860		515,475

No.	Insurance Company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
23	VNI	431,194	110,000		59,718						600,912
24	SVIC	301,674			115,255	30,000					446,929
25	BHV	244,646			25,842	74,046					344,534
26	MSIG	430,753									430,753
27	Fubon	341,431									341,431
28	Xuan Thanh	124,268			(6,518)	216,568				90	334,408
29	Cathay	248,603									248,603
	LIFE INSURANCE COMPANY	9,991,971	41,422,577	2,058,664	557,913	261,591		5,354,443	21,961,859	658,475	82,267,494
30	Prudential	1,415,323				123,591		667,347	15,302,889	(11,092)	17,498,059
31	Prudential	3,638,822	19,598,183	724,890	385,657	25,000		3,182,395		(154,244)	27,400,793
32	Manulife	311,387	5,014,000		150,904	53,000		489,459		(4,904)	6,013,845
33	AIA	329,500	2,814,977	475,000				220,308	160,194	1,597	4,001,576
34	Ace Life	50,600	1,296,595	175,000				12,399		36,710	1,571,304
35	Prévoir	145,915	124,371	109,486						(15,604)	364,167
36	Dai-ichi	1,346,966	1,836,372	147,356	8,191						3,338,885
37	Cathay life	210,550	563,983					1,181		6,918	782,632
38	Great Eastern	242,734	29,990	245,020				391		111	518,246
39	Hanwha			181,912	13,161					915,239	1,110,312
40	VCLI	615,072									615,072
41	Fubon life	486,118									486,118
42	Generali	619,085									619,085
43	Vietinbank - Aviva	483,400	75,503								558,903
	GRAND TOTAL	27,201,065	41,715,564	2,298,665	2,630,438	2,508,494	107,085	5,480,788	24,195,991	817,669	106,955,759

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2012

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2012**